

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 8
TRƯỜNG THCS CHÁNH HƯNG

NỘI DUNG KIẾN THỨC KHỐI 6 - TUẦN 10+11

MÔN TOÁN KHỐI 6 TUẦN 10

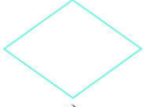
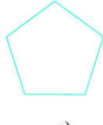
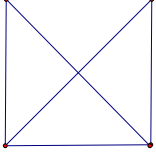
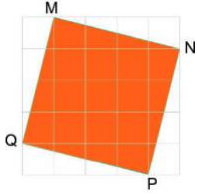
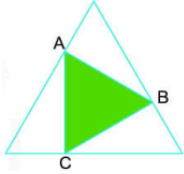
MÔN: SỐ HỌC. KHỐI 6

NỘI DUNG	NỘI DUNG GHI BÀI CỦA HỌC SINH
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp: 6	LUYỆN TẬP SỐ NGUYÊN TỐ. HỢP SỐ. PHÂN TÍCH MỘT SỐ RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ.
Hoạt động 1: Khám phá bài học mới – Ví dụ Bài 1 trang 33 a) 213 là số nguyên tố. Vì chỉ có 2 ước là 1 và chính nó. b) 245 là hợp số. Vì 245 có nhiều hơn 2 ước. c) 3 737 là số nguyên tố. Vì chỉ có 2 ước là 1 và chính nó. d) 67 là số nguyên tố. Vì chỉ có 2 ước là 1 và chính nó. Bài 2 trang 33 : Không thể xếp được 37 bạn thành các hàng có số các bạn như nhau ở mỗi hàng do 37 là số nguyên tố nên 37 không có ước khác 1 và chính nó. Bài 4 trang 34 a) Sai. Vì tích của một số nguyên tố với 2 là một số chẵn. b) Đúng. Vì tích của số nguyên tố 2 với số nguyên tố nào khác cũng là số chẵn. c) Sai. Vì các số nguyên tố đều lớn hơn 1 nên tích của hai số nguyên tố p và q luôn có 4 ước là 1; p; q; p.q, do đó là hợp số. Bài 5 trang 34: Phân tích mỗi số sau ra thừa số nguyên tố và cho biết mỗi số chia hết cho các số nguyên tố nào? a./ $80 = 2.2.2.2.5 = 2^4.5$ Số 80 chia hết cho các số nguyên tố 2 và 5 b./ $120 = 2.2.2.3.5 = 2^3.3.5$ Số 120 chia hết cho các số nguyên tố 2; 3; 5. c./ $225 = 3.3.5.5 = 3^2.5^2$ Số 225 chia hết cho các số nguyên tố 3; 5. d./ $400 = 2.2.2.2.5.5 = 2^4.5^2$. Số 400 chia hết cho các số nguyên tố 2; 5 a./ $1024 = 2^{10}$; $U(1024) = \{1; 2; 4; 8; 16; 32; 64; 128; 256; 512; 1024\}$ b./ $242 = 2.11^2$; $U(242) = \{1; 2; 11; 22; 121; 242\}$ c./ $375 = 3.5^3$; $U(375) = \{1; 3; 5; 15; 25; 75; 125; 375\}$ d./ $329 = 7^3$; $U(329) = \{1; 7; 49; 329\}$	
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Học sinh hoàn thành phiếu học tập (trả lời câu hỏi ngắn tuần tự về nội dung bài học, điền khuyết, trắc nghiệm,) - Học sinh hoàn thành bài tập về nhà có trong SGK hoặc bài tập do giáo viên soạn - Học sinh nộp bài cho giáo viên qua các phần mềm dạy học online, như: trang lophoc.hcm.edu.vn, Classroom, ... - GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh thông qua các báo cáo của nhóm trưởng hoặc qua các hình ảnh, sản phẩm học tập mà học sinh nộp. GV nhận xét và đánh giá.

(Từ 8/11 đến 13/11)

MÔN: HÌNH HỌC. KHỐI 6

NỘI DUNG	NỘI DUNG GHI BÀI CỦA HỌC SINH
Tên bài học/	LUYỆN TẬP: BÀI 1: HÌNH VUÔNG – TAM GIÁC ĐỀU – LỤC GIÁC ĐỀU

chủ đề - Khối lớp: 6	
Hoạt động 1: Khám phá bài học mới – Ví dụ	Bài tập 1 SGK trang 81       a) b) c) d) e) g) - Hình b) là hình vuông - Hình c) là tam giác đều - Hình g) là lục giác đều Bài tập 2 SGK trang 81: Dùng công cụ học tập vẽ hình theo yêu cầu:  Hai đường chéo bằng nhau Bài tập 3 SGK trang 81 : Đo đạc và kiểm chứng:  Hình MNPQ là hình giác vuông. Bài tập 5 SGK trang 81  Hình ABC cho trong hình bên là tam giác đều. Bài tập 7 SGK trang 81 Biện 1 hình tam giác đều. Biện 3 hình vuông. Ý nghĩa: Biện 1: Biện báo đường người đi bộ cắt ngang. Biện 2: Biện báo đường cao tốc Biện 3: Bắt đầu đường ưu tiên
Vận dụng- Luyện tập	  
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Học sinh hoàn thành phiếu học tập (trả lời câu hỏi ngắn tuần tự về nội dung bài học, điền khuyết, trắc nghiệm,) - Học sinh hoàn thành bài tập về nhà có trong SGK hoặc bài tập do giáo viên soạn - Học sinh nộp bài cho giáo viên qua các phần mềm dạy học online, như: trang lophoc.hcm.edu.vn, Classroom,... - GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh thông qua các báo cáo của nhóm trưởng hoặc qua các hình ảnh, sản phẩm học tập mà học sinh nộp. GV nhận xét và đánh giá.

NỘI DUNG	NỘI DUNG GHI BÀI CỦA HỌC SINH					
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp: 6	BÀI 2: BIỂU DIỄN DỮ LIỆU TRÊN BẢNG					
Hoạt động 1: Khám phá bài học mới – Ví dụ	1. Bảng dữ liệu ban đầu					
	a) Tiến hành khảo sát các bạn trong tổ rồi thống kê vào bảng:					
	O	K	T	G	G	S

Vận dụng-
Luyện tập

K	O	T	S	G	O
---	---	---	---	---	---

b) - Cần phải viết tắt vì để thu thập dữ liệu nhanh chóng.

- Cách thức viết tắt: để tránh sai sót, các giá trị khác nhau phải được viết tắt khác nhau.

=> Khi điều tra về một vấn đề nào đó, người ta thường thu thập dữ liệu và ghi lại trong **bảng dữ liệu ban đầu**.

* *Chú ý*: Để thu thập các dữ liệu nhanh chóng, trong bảng dữ liệu ban đầu ta thường viết tắt cả các giá trị, nhưng để tránh sai sót, các giá trị khác nhau phải được viết tắt khác nhau.

Thực hành : Khảo sát dữ liệu các bạn trong tổ rồi thống kê vào bảng;

T	K	L	N	N	V
N	V	T	C	T	L

2. Bảng thống kê

Điểm số	Số bạn đạt được
9	1
8	4
7	1
6	3
5	2
4	1

=> Có 4 bạn được điểm 8 và 6 bạn có điểm dưới 7.

=> **Bảng thống kê** là một cách trình bày dữ liệu chi tiết hơn bảng dữ liệu ban đầu, bao gồm các hàng và các cột, thể hiện danh sách các đối tượng thống kê cùng với các dữ liệu của đối tượng đó.

Vận dụng 1:

Xếp loại hạnh kiểm	Số học sinh
Giỏi	3
Khá	8
Trung bình	3
Yếu	1

Vận dụng 2:

a) Lớp 6A có tất cả 30 học sinh.

b) Số học sinh có hạnh kiểm từ khá trở lên là 28.

Hoạt động 2:
Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

- Học sinh hoàn thành phiếu học tập (trả lời câu hỏi ngắn tuần tự về nội dung bài học, điền khuyết, trắc nghiệm,)
- Học sinh hoàn thành bài tập về nhà có trong SGK hoặc bài tập do giáo viên soạn
- Học sinh nộp bài cho giáo viên qua các phần mềm dạy học online, như: trang lophoc.hcm.edu.vn, Classroom,...
- GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh thông qua các báo cáo của nhóm trưởng hoặc qua các hình ảnh, sản phẩm học tập mà học sinh nộp. GV nhận xét và đánh giá.

MÔN TOÁN KHỐI 6 TUẦN 11

MÔN: SỐ HỌC. KHỐI 6

NỘI DUNG	NỘI DUNG GHI BÀI CỦA HỌC SINH
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp: 6	BÀI 12: ƯỚC CHUNG, ƯỚC CHUNG LỚN NHẤT
Hoạt động 1: Khám phá bài học mới – Ví dụ	I. / Ước chung. ?1 SGK trang 36 a) Có 3 cách chia nhóm <i>Cách 1:</i> Chia 1 nhóm gồm 12 nam và 8 nữ. <i>Cách 2:</i> Chia 2 nhóm, mỗi nhóm 6 nam, 4 nữ. <i>Cách 3:</i> Chia 4 nhóm, mỗi nhóm 3 nam, 2 nữ. b) $Ư(18) = \{1; 2; 3; 6; 9; 18\}$. $Ư(30) = \{1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30\}$. $\Rightarrow ƯC(18,30) = \{1; 2; 3; 6\}$ - Ước chung của hai hay nhiều số là ước của tất cả các số đó. - Tập hợp các ước chung của hai số a và b kí hiệu là $ƯC(a, b)$. $x \in ƯC(a, b)$ nếu $a : x$ và $b : x$. - Tương tự, tập hợp các ước chung của a, b, c kí hiệu là $ƯC(a, b, c)$. $x \in ƯC(a, b, c)$ nếu $a : x, b : x$ và $c : x$ Thực hành 1:
Vận dụng- Luyện tập	

Vận dụng- Luyện tập	a) Đúng vì $U(24) = \{1; 2; 3; 4; 6; 8; 12; 24\}$ và $U(30) = \{1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30\}$ $\Rightarrow U(24,30) = \{1; 2; 3; 6\}$. b) Sai vì $U(28) = \{1; 2; 4; 7; 14; 28\}$ và $U(42) = \{1; 2; 3; 6; 7; 14; 21; 42\}$ $\Rightarrow U(28,42) = \{1; 2; 7; 14\}$. c) Đúng vì $U(18, 24, 42) = \{1; 2; 3; 6\}$. * Cách tìm ước chung của hai số a và b: - Viết tập hợp các ước của a và ước của b: $U(a), U(b)$. - Tìm những phân tử chung của $U(a)$ và $U(b)$. Thực hành 2: a) $U(36) = \{1; 2; 3; 4; 6; 9; 12; 18; 36\}$; $U(45) = \{1; 3; 5; 9; 15; 45\}$ $\Rightarrow U(36; 45) = \{1; 3; 9\}$. b) $U(18) = \{1; 2; 3; 6; 9; 18\}$; $U(36) = \{1; 2; 3; 4; 6; 9; 12; 18; 36\}$; $U(45) = \{1; 3; 5; 9; 15; 45\}$ $\Rightarrow U(18, 36, 45) = \{1; 3; 9\}$. II./ Ước chung lớn nhất ? 2 SGK trang 37 Giải: Số nam trong các đội bằng nhau và số nữ cũng bằng nhau, nên số đội nam (cũng là số đội nữ) là ước của 18 và 30, tức số đội là ước chung của 18 và 30. $U(18,30) = \{1;2;3;6\}$ Để có thể biểu diễn được nhiều nhất số tiết mục văn nghệ thì số đội phải nhiều nhất, là 6 tiết mục. Số 6 là số lớn nhất trong các ước chung của 18 và 30, được gọi là ƯCLN của 18 và 30. b) Khái niệm: SGK trang 37 <i>Kí hiệu ước chung lớn nhất của 2 số a,b là ƯCLN(a,b)</i> c) Nhận xét: SGK trang 37 Thực hành 3: $U(24) = \{1; 2; 3; 4; 6; 8; 12; 24\}$ $U(30) = \{1; 2; 3; 5; 6; 10; 15; 30\}$ $U(24, 30) = \{1; 2; 3; 6\}$ $ƯCLN(24, 30) = \{6\}$ III./ Tìm ước chung lớn nhất bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố *Quy tắc : SGK trang 38 Ví dụ 5: Tìm ƯCLN của 18 và 30. $18 = 2 \cdot 3^2$ $30 = 2 \cdot 3 \cdot 5$ $\Rightarrow ƯCLN(18, 30) = 2 \cdot 3 = 6$ Thực hành 4: + Tìm ƯCLN(24, 60) $24 = 2 \cdot 2 \cdot 2 \cdot 3 = 2^3 \cdot 3$ $60 = 2 \cdot 2 \cdot 3 \cdot 5 = 2^2 \cdot 3 \cdot 5$ $\Rightarrow ƯCLN(24, 60) = 2^2 \cdot 3 = 12$ +$ƯCLN(14, 33) = 1$ +$ƯCLN(90, 135, 270) = 3^2 \cdot 5 = 45$ *Chú ý: Hai số nguyên tố cùng nhau là hai số có ƯCLN bằng 1. VD: $ƯCLN(14, 33) = 1 \Rightarrow 14$ và 33 là hai số nguyên tố cùng nhau. IV./ Ứng dụng trong rút gọn phân số : *Khái niệm: SGK trang 38 Thực hành 5: $*ƯCLN(24,108) = 12$ $*ƯCLN(80,32) = 16$ Nên $\frac{24}{108} = \frac{24 : 12}{108 : 12} = \frac{2}{9}$ Nên $\frac{80}{32} = \frac{80 : 16}{32 : 16} = \frac{5}{2}$
	Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

NỘI DUNG KIẾN THỨC TUẦN 10

(Từ 15/11 đến 20/11)

MÔN: SỐ HỌC. KHỐI 6

NỘI DUNG	NỘI DUNG GHI BÀI CỦA HỌC SINH
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp: 6	BÀI 13: BỘI CHUNG, BỘI CHUNG NHỎ NHẤT
Hoạt động 1:	1. Bội chung.

Khám phá bài học mới – Ví dụ	a) Dựa vào hình ta thấy, sau 12 giây thì hai dây đèn cùng phát sáng lần tiếp theo kể từ lần đầu tiên. b) $B(2) = \{0; 2; 4; 6; 8; 10; 12; 14; 16; 18; 20; 22; 24; 26; \dots\}$ $B(3) = \{0; 3; 6; 9; 12; 15; 18; 21; 24; 27; 30; 33; 36; 39; \dots\}$ Vậy: Hai tập hợp này có một số phần tử chung như: 6; 12; 18;... <i>Khái niệm:</i> Một số được gọi là bội chung của hai hay nhiều số nếu số đó là bội của tất cả các số đó. + Kí hiệu tập hợp các bội chung của a và b là $BC(a,b)$ + Kí hiệu tập hợp các bội chung của a, b, c là $BC(a,b,c)$
Vận dụng- Luyện tập	Thực hành 1: a) Đúng Vì: $B(4) = \{0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; \dots\}$ và $B(10) = \{0; 10; 20; 30; 40; 50; \dots\}$ $\Rightarrow 20 \in BC(4, 10) = \{0; 4; 20; \dots\}$ b) Sai Vì: $B(14) = \{0; 14; 28; 42; 56; \dots\}$ và $B(18) = \{0; 18; 36; 54; \dots\}$ $\Rightarrow 36 \notin BC(14, 18) = \{0; 126; \dots\}$ c) Đúng Vì $72 \in BC(12, 18, 36) = \{0; 36; 72; \dots\}$
Vận dụng- Luyện tập	* Cách tìm bội chung của hai số a và b: + Viết tập hợp $B(a)$ và $B(b)$. + Tìm những phần tử chung của $B(a)$ và $B(b)$.
	Thực hành 2: a) $B(3) = \{0; 3; 6; 9; 12; 15; 18; 21; 24; 27; 30; 33; 36; 39; 42; 45; 48; 51; \dots\}$ $B(4) = \{0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; 38; 32; 36; 40; 44; 48; 52; \dots\}$ $B(8) = \{0; 8; 16; 24; 32; 40; 48; 56; 64; 72; 80; \dots\}$ b) $M = \{0; 12; 24; 36; 48\}$ c) $K = \{0; 24; 48\}$
	2. Bội chung nhỏ nhất. - Ta có: $B(6) = \{0; 6; 12; 18; 24; 30; 36; 42; 48; \dots\}$ $B(8) = \{0; 8; 16; 24; 32; 40; 48; \dots\}$ $\Rightarrow BC(6, 8) = \{0; 24; 48; \dots\}$ Vậy số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp $BC(6, 8)$ là 24 <i>* Khái niệm:</i> Bội chung nhỏ nhất của hai hay nhiều số là số nhỏ nhất khác 0 trong tập hợp các bội chung của các số đó. <i>* Kí hiệu:</i> $BCNN(a,b)$ <i>* Nhận xét:</i> SGK trang 41 VD3: (SGK trang 42) VD4: (SGK trang 42)
	Thực hành 3: $B(4) = \{0; 4; 8; 12; 16; 20; 24; 28; 32; \dots\}$ $B(7) = \{0; 7; 14; 21; 28; 35; \dots\}$ $\Rightarrow BCNN(4, 7) = 28$ - Ta có: $BCNN(4, 7) = 4 \cdot 7 \Rightarrow$ Hai số 4 và 7 là hai số nguyên tố cùng nhau.
	3. Tìm bội chung nhỏ nhất bằng cách phân tích các số ra thừa số nguyên tố. * Quy tắc: SGK trang 42 Ví dụ 5: Tìm BCNN của 12, 90 và 150 $12 = 2^2 \cdot 3$; $90 = 2 \cdot 3^2 \cdot 5$; $150 = 2 \cdot 3 \cdot 5^2$ $BCNN(12, 90, 150) = 2^2 \cdot 3^2 \cdot 5^2 = 900$
	Thực hành 4: + Tìm $BCNN(24, 30)$ $24 = 2 \cdot 2 \cdot 2 \cdot 3 = 2^3 \cdot 3$; $30 = 2 \cdot 3 \cdot 5 = 2 \cdot 3 \cdot 5$ $\Rightarrow BCNN(24, 30) = 2^3 \cdot 3 \cdot 5 = 120$ + Tìm $BCNN(3, 7, 8)$ $3 = 3$; $7 = 7$; $8 = 2^3$ $\Rightarrow BCNN(3, 7, 8) = 2^3 \cdot 3 \cdot 7 = 168$ + Tìm $BCNN(12, 16, 48)$ $12 = 2^2 \cdot 3$; $16 = 2^4$; $48 = 2^4 \cdot 3$ $\Rightarrow BCNN(12, 16, 48) = 2^4 \cdot 3 = 48$
	<i>* Chú ý:</i> SGK trang 42 Thực hành 5: $BCNN(2, 5, 9) = 2 \cdot 5 \cdot 9 = 90$ $BCNN(10, 15, 30) = 30$
	4./ Ứng dụng trong quy đồng mẫu các phân số : <i>* Quy tắc:</i> SGK trang 43 <i>* Ví dụ 6:</i> SGK trang 43 Thực hành 6: a./ $\frac{5}{12}$ và $\frac{7}{30}$ b./ $\frac{1}{2}$; $\frac{3}{5}$ và $\frac{5}{8}$ $BCNN(12, 30) = 60$ $BCNN(2, 5, 8) = 40$

	$\frac{5}{12} = \frac{5.5}{12.5} = \frac{25}{60}$ $\frac{7}{30} = \frac{7.2}{30.2} = \frac{14}{60}$	$\frac{1}{2} = \frac{1.20}{2.20} = \frac{20}{40}$ $\frac{3}{5} = \frac{3.8}{5.8} = \frac{24}{40}$ $\frac{5}{8} = \frac{5.5}{8.5} = \frac{25}{40}$
Hoạt động 2: <i>Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</i>	- Học sinh hoàn thành phiếu học tập (trả lời câu hỏi ngắn tuần tự về nội dung bài học, điền khuyết, trắc nghiệm,) - Học sinh hoàn thành bài tập về nhà có trong SGK hoặc bài tập do giáo viên soạn - Học sinh nộp bài cho giáo viên qua các phần mềm dạy học online, như: trang lophoc.hcm.edu.vn, Classroom,... - GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ học tập của học sinh thông qua các báo cáo của nhóm trưởng hoặc qua các hình ảnh, sản phẩm học tập mà học sinh nộp. GV nhận xét và đánh giá.	

NỘI DUNG KIẾN THỨC TUẦN 11

(Từ 15/11 đến 20/11)

MÔN: HÌNH HỌC. KHỐI 6

NỘI DUNG		NỘI DUNG GHI BÀI CỦA HỌC SINH					
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp: 6		LUYỆN TẬP BIỂU DIỄN DỮ LIỆU TRÊN BẢNG					
Hoạt động 1: Khám phá bài học mới – Ví dụ <							

MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN KHỐI 6 TUẦN 10

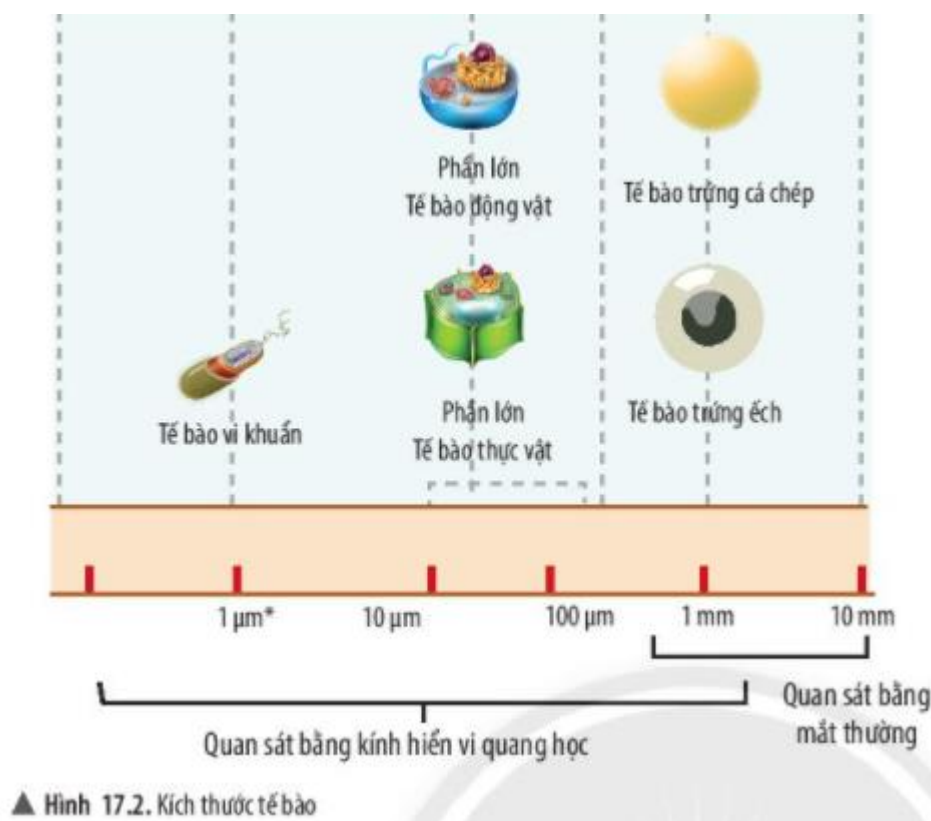
NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học: Bài 16. Một số phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp	Lưu ý: - Học sinh ghi nội dung trọng tâm ở hoạt động 1 vào vở. - Tìm hiểu thông tin trên SGK, internet hoàn thành các câu hỏi ở hoạt động 2
Hoạt động 1: Đọc nội dung trọng tâm bài	1. Sự cần thiết tách chất ra khỏi hỗn hợp: - Ở vùng nông thôn nước ta, người dân thường sử dụng nước giếng khoan, giếng đào làm nước sinh hoạt. Tuy nhiên, các nguồn nước này thường hay bị nhiễm phèn và một số tạp chất. Vì vậy người ta phải tách tạp chất ra để có nước sạch để dùng bằng máy lọc nước - Trong tự nhiên, các chất thường tồn tại ở dạng các hỗn hợp khác nhau. Tùy vào mục đích sử dụng, người ta sẽ tách các chất ra khỏi nhau theo nhiều cách khác nhau. 2. Một số phương pháp đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp: - Dựa vào tính chất của các hỗn hợp, người ta dùng một số phương pháp vật lí để tách các chất ra khỏi hỗn hợp + Phương pháp lọc: Dùng để tách chất rắn không tan ra khỏi hỗn hợp lỏng + Phương pháp cô cạn: Dùng để tách chất rắn tan (không hóa hơi khi gặp nhiệt độ cao) ra khỏi dung dịch hỗn hợp lỏng + Phương pháp chiết: Dùng để tách các chất lỏng ra khỏi hỗn hợp lỏng không đồng nhất 3. Thực hành tách chất: - HS đọc sách, tự làm thí nghiệm 3/ trang 83/SGK dưới sự giám sát của người lớn.
Hoạt động 2: BT trọng tâm	Câu 1 Ở các vùng nông thôn nước ta, người ta thường sử dụng giếng nước khoan, giếng đào làm nước sinh hoạt. Tuy nhiên, các nguồn nước này thường hay bị nhiễm phèn và một số tạp chất. Làm thế nào để tách các tạp chất này ra khỏi nguồn nước? Câu 2 Dựa vào tính chất nào để có thể tách các chất ra khỏi hỗn hợp? Hướng dẫn: Câu 1: Để tách các tạp chất này ra khỏi nguồn nước, người ta phải sử dụng các hệ thống lọc nước hoặc các máy lọc để loại bỏ các tạp chất để lấy nước sạch trước khi sử dụng. Câu 2: Dựa vào tính chất tan hoặc không tan trong chất lỏng, không hóa hơi khi gặp nhiệt

	độ cao của các chất để tách ra khỏi hỗn hợp
NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học: Ôn tập chủ đề 5	Lưu ý: - Học sinh ghi nội dung trọng tâm ở hoạt động 1 vào vở. - Tìm hiểu thông tin trên SGK, internet hoàn thành các câu hỏi ở hoạt động 2
Hoạt động 1: Đọc nội dung trọng tâm bài	- HS xem lại bài 15: Chất tinh khiết- Hỗn hợp - HS xem lại bài 16: Một số phương pháp tách chất ra khỏi hỗn hợp
Hoạt động 2: BT trọng tâm	Câu 1 Nêu ba ví dụ về hỗn hợp. Cho biết ứng dụng của các hỗn hợp đó. HD: • Nước muối loãng: thay thế nước súc miệng, vệ sinh một số đồ vật • Nước chanh muối: giải khát, cung cấp muối khoáng, bổ sung nước • Nước mắm: sử dụng làm đồ chấm, nêm gia vị trong nấu nướng Câu 2: Hỗn hợp sau là dung dịch, huyền phù hay nhũ tương? - Bột mì khuấy đều trong nước - Hỗn hợp nước ép cà chua - Hỗn hợp dầu ăn được lắc đều với giấm HD: - Huyền phù - Dung dịch - Nhũ tương Câu 3: Bột canh có phải là chất tinh khiết không? Em hãy liệt kê các thành phần tạo nên bột canh được dùng làm gia vị trong bữa ăn của gia đình em.  The image shows a packet of Bòt Canh (Instant Noodle Seasoning) with a bowl of noodles. Below it is a label with the following text: THÀNH PHẦN: Muối ăn, chất điều vị, đường, bột mì, bột gạo. Hàm lượng muối ăn: 27.9% Hàm lượng monosodium glutamate: 15% ▲ Hình 15.2. Bột canh HD:

	-Bột canh không phải là chất tinh khiết - Các thành phần tạo nên bột canh bao gồm: muối, hạt tiêu, mì chính, đường... Câu 4:Dùng phương pháp và dụng cụ nào để tách dầu ăn ra khỏi nước HD: - Dầu ăn và nước là hỗn hợp lỏng không đồng nhất, dầu nhẹ hơn nước, nổi lên trên => Dùng phương pháp chiết để tách dầu ăn ra khỏi nước - Dụng cụ cần sử dụng: Phễu chiết, Khóa, Bình đựng, giá cố định
--	--

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học: Bài 17: Tế bào	Lưu ý: - Học sinh ghi nội dung trọng tâm ở hoạt động 1 vào vở. - Tìm hiểu thông tin trên SGK, internet hoàn thành các câu hỏi ở hoạt động 2
Hoạt động 1: Đọc nội dung trọng tâm bài	1. Khái quát chung về tế bào - Mọi cơ thể sinh vật đều được cấu tạo từ tế bào. - Tế bào có thể thực hiện các chức năng của cơ thể sống như trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng, sinh trưởng, phát triển, vận động, cảm ứng, sinh sản. - Tế bào đa dạng về hình dạng và kích thước phù hợp với chức năng. - Cấu tạo tế bào gồm 3 thành phần chính: + Nhân hoặc vùng nhân chứa vật chất di truyền, điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào. + Màng tế bào bảo vệ và kiểm soát các chất đi vào và đi ra khỏi tế bào. + Chất tế bào là nơi diễn ra các hoạt động sống của tế bào. - Ở tế bào thực vật có lục lạp là bào quan chứa sắc tố có khả năng hấp thụ năng lượng ánh sáng để quang hợp. 2. Sự lớn lên và sinh sản của tế bào - Tế bào thực hiện trao đổi chất để lớn lên, khi đạt kích thước nhất định một số tế bào thực hiện phân chia tạo ra các tế bào con - Sự lớn lên và sinh sản của tế bào là cơ sở cho sự lớn lên của sinh vật, giúp thay thế các tế bào bị tổn thương hoặc tế bào chết ở sinh vật. - Tế bào vừa là đơn vị cấu trúc, vừa là đơn vị chức năng của mọi cơ thể sống.
Hoạt động 2: BT trọng tâm	Câu 1: Mỗi viên gạch trong một ngôi nhà, mỗi căn hộ trong một tòa chung cư, mỗi khoang nhỏ trong một tổ ong đều là những đơn vị cơ sở trong một hệ thống lớn. Vậy trong cơ thể sống, đơn vị cơ sở đó là gì? HD: Đơn vị cơ sở của cơ thể sống là tế bào. Câu 2: Quan sát hình 17.2, hãy cho biết kích thước của tế bào. Chúng ta có thể quan sát tế

bào bằng những cách nào? Lấy ví dụ?



HD: Kích thước của tế bào rất nhỏ (1μm, 10μm, 100μm, 1mm, 10mm). Chúng ta có thể quan sát tế bào có kích thước 1mm hoặc 10mm bằng mắt thường; tế bào 1μm, 10μm hoặc 100μm có thể quan sát được bằng kính hiển vi quang học.

Ví dụ:

- Quan sát bằng mắt thường: tế bào trứng cá, trứng ếch,...
- Quan sát bằng kính hiển vi quang học: tế bào vi khuẩn, tế bào động vật,...

MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN KHỐI 6 TUẦN 11

NỘI DUNG	GHI CHÚ
CHỦ ĐỀ 6: TẾ BÀO – ĐƠN VỊ CƠ SỞ CỦA SỰ SỐNG Bài 17: TẾ BÀO	Lưu ý: - Học sinh ghi nội dung trọng tâm ở hoạt động 1 vào vở. - Tìm hiểu thông tin trên SGK, internet hoàn thành các câu hỏi ở hoạt động 2
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I. Khái quát chung về tế bào - Mọi cơ thể sống đều được cấu tạo từ tế bào. - Tế bào có kích thước nhỏ, phần lớn không quan sát được bằng mắt thường mà phải sử dụng kính hiển vi. - Tế bào có nhiều hình dạng khác nhau: hình cầu, hình đĩa, hình sợi, hình sao, hình trụ, hình thoi, hình nhiều cạnh,... - Tế bào được cấu tạo từ 3 thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế

	bào (ở tế bào nhân thực) hoặc vùng nhân (ở tế bào nhân sơ). Các thành phần này thực hiện các chức năng khác nhau. - Tế bào động vật và tế bào thực vật đều là tế bào nhân thực. - Tế bào thực vật có bào quan lục lạp thực hiện chức năng quang hợp. II. Sự lớn lên và sinh sản của tế bào - Tế bào Trao đổi chất ► Lớn lên. - Khi đạt kích thước nhất định một số tế bào thực hiện phân chia tạo ra các tế bào con (gọi là sự sinh sản của tế bào) - Sự lớn lên và sinh sản của tế bào là cơ sở cho sự lớn lên của sinh vật; giúp thay thế các tế bào bị tổn thương hoặc tế bào chết ở sinh vật. * Tế bào vừa là đơn vị cấu trúc vừa là đơn vị chức năng của cơ thể sống.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Hoàn thành các câu hỏi sau: (Mức độ: Nhận biết - Vận dụng) <i>Câu 1: Vật nào sau đây có cấu tạo từ tế bào?</i> A. Xe ô tô. B. Cây cầu. C. Cây bạch đàn. D. Ngôi nhà. <i>Câu 2: Đặc điểm của tế bào nhân thực là</i> A. Có thành tế bào. B. Có chất tế bào, C. Có màng nhân bao bọc vật chất di truyền. D. Có lục lạp. <i>Câu 3: Điền các thông tin còn thiếu vào</i> <i>Câu 3: Khi một tế bào lớn lên và sinh sản sẽ có bao nhiêu tế bào mới hình thành?</i> A.8 B.6 C. 4 D.2. <i>Câu 4: Trong cơ thể sinh vật, ba tế bào bắt đầu quá trình sinh sản để tạo nên các tế bào mới, nếu những tế bào này thực hiện ba lần sinh sản liên tiếp thì sẽ tạo ra được bao nhiêu tế bào con?</i> <i>Câu 5: Hãy trả lời các câu hỏi sau:</i> a. Cơ thể con người được cấu tạo từ tế bào nhân sơ hay tế bào nhân thực? b. Các nhà khoa học đã sử dụng dụng cụ gì để quan sát các tế bào sinh vật? c. Ba đặc điểm khái quát nhất về tế bào là gì? <i>Câu 6: Vì sao khi thằn lằn bị đứt đuôi, đuôi nó có thể được tái sinh?</i>

MÔN TIN HỌC KHỐI 6 TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	BÀI 4. THỰC HÀNH VỀ MẠNG MÁY TÍNH

Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	1. Tìm hiểu các thiết bị mạng - Bài 1. Tìm hiểu về mạng có dây Thực hiện yêu cầu trang 30 SGK - Bài 2. Thực truyền thông tin bằng sóng điện từ Thực hiện yêu cầu trang 31 SGK 2. Chia sẻ tài nguyên mạng - Bài 3. Chia sẻ máy in qua mạng Thực hiện yêu cầu trang 31 SGK
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Em hãy tải về máy tính một tệp văn bản hoặc hình ảnh trên Internet và mở ra xem.

MÔN TIN HỌC KHỐI 6 TUẦN 11

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	CHỦ ĐỀ C. TỔ CHỨC LƯU TRỮ, TÌM KIẾM VÀ TRAO ĐỔI THÔNG TIN BÀI 1. THÔNG TIN TRÊN WEB
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	3. Khám phá website - Website: tập hợp các trang web (web pages) có liên quan đến nhau và được gắn cùng một địa chỉ. - Địa chỉ website là dòng chữ bắt đầu bằng http:// hoặc https:// được dùng để truy cập tới website. - Ví dụ: Website của trường: https://thcschanhhung.hcm.edu.vn - Trang web đầu tiên mở ra khi truy cập vào địa chỉ website gọi là trang chủ (home page). 4. Siêu văn bản và siêu liên kết - Siêu liên kết (hyperlink) hay còn gọi là liên kết (link) là một đường dẫn để người xem trực tiếp chuyển đến ngay một đoạn tài liệu hoặc một trang web khác chứa những thông tin liên quan. - Siêu văn bản (hypertext) là một văn bản có chứa siêu liên kết.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Bài 1. Trong các trang web sau đây, những trang web nào có cùng địa chỉ trang chủ? 1) https://vnexpress.net/goc-nhin 2) https://thcschanhhung.hcm.edu.vn/thong-bao 3) https://thcschanhhung.hcm.edu.vn/thi-kiem-tra 4) https://www.facebook.com/friends Bài 2. Hãy mở trang web của trường em và chỉ ra một vài siêu liên kết, siêu văn bản. Bài 3. Trong các câu sau, câu nào đúng? 1) Thông tin trên trang web chỉ có ở dạng văn bản 2) Sử dụng siêu liên kết chỉ xem được một đoạn văn bản trong cùng một trang web. 3) Khi biết địa chỉ website sẽ truy cập được website đó để xem thông tin. 4) Với một siêu văn bản, người đọc có thể không đọc tuần tự, có thể từ tài liệu này di chuyển đến các tài liệu khác nhờ các siêu liên kết.

MÔN VĂN KHỐI 6 TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ
----------	---------

Tên bài học/ Chủ đề Khối lớp 6	TIẾT 37: Đọc kết nối chủ điểm Về bài ca dao Đứng bên ni đồng ngó bên tê đồng
Hoạt động 1. GIAO NHIỆM VỤ Đọc văn bản, chú thích SGK trang 66. Xác định xuất xứ, phương thức biểu đạt, bố cục của bài văn.	I.TÌM HIỂU CHUNG a) Đọc - chú thích. b) Tìm hiểu chung - PTBD chính: Nghị luận. - Xuất xứ: Phân tích tác phẩm văn học dân gian trong nhà trường, NXB Giáo dục Việt Nam, 2012. - Bố cục: + P1: Từ đầu ...đầy sức sống Phân tích điểm đặc biệt về hình thức nghệ thuật của bài thơ. + P2: Trên cái nền...thầm kín và hồn nhiên?" Mối quan hệ giữa cánh đồng và cô gái + P3: Phần còn lại Vấn đề bài thơ là lời của ai?
Hoạt động 2. NỘI DUNG BÀI HỌC. -Số tiếng trong bài có gì khác thường? Tìm và chỉ ra nét độc đáo của bài thơ được thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh hoặc biện pháp tu từ? -Tìm chi tiết miêu tả vẻ đẹp của cô gái và cánh đồng lúa. -Theo em bài thơ là của ai? Việc đó thể hiện điều gì?	II. TÌM HIỂU VĂN BẢN 1.Điểm đặc biệt về hình thức nghệ thuật - Những dòng thơ được kéo dài tới 12 tiếng. - Hai dòng thơ đầu dùng nhiều biện pháp tu từ: + Phép đối xứng (Đứng bên ni đồng - Đứng bên tê đồng; Mênh mông bát ngát - Bát ngát mênh mông). + Điệp từ, điệp ngữ: Đứng bên, ni đồng, tê đồng, mênh mông, bát ngát. - Từ ngữ gợi hình, mộc mạc đầy tính địa phương: ni, tê. → Gợi sự mênh mông, to lớn, tươi đẹp của cảnh; sự thay đổi vị trí góc nhìn của con người. 2. Mối quan hệ giữa cánh đồng và cô gái - 2 câu đầu miêu tả thiên nhiên, 2 dòng cuối nói về con người. -> làm cho cảnh có hồn hơn. - Biện pháp so sánh: Cô gái >< “Chên lúa dòng dòng”, “Phát phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai”. ➔ Sự trẻ trung, duyên dáng, tràn đầy sức sống. - Biện pháp đối lập: Cánh đồng mênh mông >< Cô gái nhỏ bé, mảnh mai. Người con gái mảnh mai đó đã làm ra sự mênh mông của cánh đồng. Hai hình ảnh – cánh đồng và cô gái đã hợp

	thành bức tranh đồng quê đầy tươi sáng, sinh động. 3. Bài thơ là lời của ai? - Bài thơ có thể là lời của cô gái. → Lời tự khen thầm kín và hồn nhiên. - Cũng có thể là lời của chàng trai làng nào đó. → Ẩn sau tình cảm với cánh đồng quê hương là tình cảm lứa đôi kín đáo, tế nhị.
<u>Hoạt động 3. Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học</u> Học sinh thảo luận và ghi kết quả vào phiếu học tập. Qua bài thơ, tác giả đã thể hiện tình cảm gì?	4. Tình cảm của tác giả Sự yêu mến, trân trọng với vẻ đẹp của thiên nhiên và con người quê hương. - Thể hiện sự bất ngờ, thú vị bởi sự sâu sắc của bài thơ

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ Chủ đề Khối lớp 6	TIẾT 38: Thực hành Tiếng Việt
HOẠT ĐỘNG 1. Lý thuyết. Đọc SGK trang 61: phần Tri thức Tiếng Việt. Về việc lựa chọn từ ngữ phù hợp với việc thể hiện nghĩa của văn bản. HS hãy xác định: Cách lựa chọn từ ngữ thích hợp khi nói hoặc viết? Tác dụng?	I. TRI THỨC TIẾNG VIỆT Lựa chọn từ ngữ phù hợp với việc thể hiện nghĩa của văn bản. 1. Cách lựa chọn từ ngữ thích hợp khi nói hoặc viết. - Xác định nội dung cần diễn đạt. - Huy động vốn từ ngữ, lựa chọn những từ có khả năng diễn đạt chính xác nhất. - Chú ý khả năng kết hợp với những từ ngữ khác trong câu, đoạn. 2. Tác dụng Giúp diễn đạt chính xác và hiệu quả điều mà người nói/viết muốn thể hiện.
Hoạt động 2. Thực hành HS đọc và làm các bài tập trang 67, 68, 69/SGK	II. LUYỆN TẬP Bài 1: a)- “phồn hoa” : cảnh sống giàu có, xa hoa - “phồn vinh” : miêu tả đất nước ở vào giai đoạn giàu có, thịnh vượng. = > câu thơ này chỉ cảnh buôn bán tấp nập, giàu có của mảnh đất kinh thành xưa nên dùng từ “phồn hoa” là thích hợp nhất.

	b. So sánh: phố – mắc cửi, đường – bàn cờ => Tác dụng: làm nổi bật sự sầm uất, đông vui của phố thị. c. Từ láy “ngẩn ngơ”: trạng thái bị cuốn hút đến ngơ ngàng của tác giả trước vẻ xa hoa, sầm uất của phố phường. d. “bút hoa” : tài năng xuất sắc của người làm nên bài thơ => sử dụng từ này có ý nghĩa và hay hơn so với từ “bút đây”. Bài 2 a. Điệp từ “sẵn” => có nhiều đến mức cần bao nhiêu có ngay bấy nhiêu, nhấn mạnh tính chất trù phú của thiên nhiên Tháp Mười. b. Tác giả sử dụng biện pháp điệp từ “sẵn” nhằm nhấn mạnh tính chất giàu có của thiên nhiên Tháp Mười. Bài 3. Tìm từ ở cột B có nghĩa phù hợp với các chỗ trống trong câu ở cột A 1e – 2g – 3h – 4k – 5i – 6a – 7b – 8c – 9đ – 10d Bài 4. Các từ láy trong đoạn văn: mộc mạc, tha thiết, thiết tha, băng khuâng, ngọt ngào, ngẩn ngui, xao xuyến. -Nhấn mạnh sự chất phác, mộc mạc thôn quê của bài ca dao -Giúp người đọc hình dung rõ hơn tâm trạng, cảm xúc của tác giả đối với bài ca dao.
<u>Hoạt động 3. Kiểm tra, đánh giá quá trình tư học</u> Học sinh suy nghĩ, thảo luận và làm bài tập viết ngắn.	Viết ngắn: Tìm năm đến sáu hình ảnh về quê hương Việt Nam trên Internet hoặc sách báo để làm một tập ảnh về quê hương, đất nước hoặc nơi em đang sống. Viết đoạn văn (từ 150 đến 200 chữ) để giới thiệu tập ảnh đó với người xem.

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Trên bài học/ Chủ đề -Khối lớp 6	TIẾT 39: Đọc mở rộng theo thể loại Hoa Bìm
Hoạt động 1: Giao nhiệm vụ Đọc bài thơ “Hoa bìm” trang 69,70/SGK. Tìm hiểu các đặc điểm về thể thơ, phương	I.TÌM HIỂU CHUNG - Nguyễn Đức Mậu (1948) quán: xã Nam Điền, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định 1. Tác giả - Quê

thức biểu đạt. Tìm hiểu những thông tin về tác giả.	- Từng giữ chức phó chủ tịch hội đồng Thơ - Hội nhà văn Việt Nam. 2. Tác phẩm - Thể thơ: Lục bát. - Xuất xứ: Thơ lục bát, NXB Quân đội nhân dân, 2007. - PTBD chính: Biểu cảm.
Hoạt động 2. NỘI DUNG BÀI HỌC. HS chia nhóm thảo luận tìm hiểu nội dung bài học bằng cách trả lời các câu hỏi trang 70. *Xác định đặc điểm của thể thơ lục bát thể hiện qua bài thơ. - Số câu, số tiếng? -Xác định cách gieo vần, ngắt nhịp, thanh điệu. *Tìm những chi tiết miêu tả vẻ đẹp thiên nhiên và con người Việt Nam. *Bài thơ đã thể hiện tình cảm như thế nào của tác giả đối với quê hương, đất nước?	II. TÌM HIỂU VĂN BẢN 1. Đặc điểm thể thơ lục bát được thể hiện qua bài thơ là: - Bài thơ gồm các cặp câu lục bát: + Câu lục: 6 tiếng + Câu bát: 8 tiếng. - Về cách gieo vần: + Tiếng thứ sáu của câu lục vần với tiếng thứ sáu của câu bát kế nó: bìm-tìm, ngư-hờ, sai-vài, dim-chim, gầy-đầy, tơ-nhờ. + Tiếng thứ tám câu bát vần với tiếng thứ sáu của câu lục kế theo: thơ-ngơ, gai-sai, chim-dim, mây-gầy. - Về ngắt nhịp: ngắt nhịp chẵn câu lục ngắt nhịp 2/2/2, câu bát ngắt nhịp 4/4 - Về thanh điệu: có sự phối hợp giữa các tiếng trong một cặp câu lục bát: các tiếng ở vị trí 2,4,6,8 đều tuân thủ chặt chẽ theo quy định: tiếng thứ 2 là thanh bằng, tiếng thứ 4 thanh trắc, tiếng thứ 6 và 8 là thanh bằng. 2. Tình cảm của tác giả với quê hương: Khi gọi nhắc lại những kỉ niệm của tuổi thơ, những hình ảnh giản dị, đời thường gắn với cuộc sống thường ngày. Qua đó thể hiện nỗi nhớ da diết và mong ước được trở về quê hương.
Hoạt động 3. Tổng kết Học sinh ghi lại các câu trả lời vào tập. Nắm được những nét chính về nội dung, nghệ thuật của tác phẩm.	3. Nghệ thuật: - Bài thơ được làm bằng thể thơ lục bát, ngôn ngữ bình dị thể hiện nét gần gũi với cuộc sống chốn thôn quê. - Sử dụng điệp từ “có” kết hợp với biện pháp liệt kê để gọi nhắc những hình ảnh thân thuộc gắn bó với tuổi thơ. -> Từ đó, tác giả đã vẽ lên một khung cảnh thiên nhiên thân thuộc, gần gũi, sống động với người đọc và bộc lộ được cảm xúc, nỗi nhớ của mình với quê hương tuổi thơ.

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Trên bài học/ Chủ đề -Khối lớp 6	TIẾT 40: ÔN TẬP
Hoạt động 1: Xác định nhiệm vụ, chuẩn bị. Luyện nói và nghe: Kể lại một truyện cổ tích mà em thích nhất. (Học sinh có thể trình bày bài kiểm tra giữa học kì của mình.)	I.CHUẨN BỊ Bước 1: Xác định đề tài, người nghe, mục đích, không gian và thời gian nói. Bước 2: Trình bày Bước 3: Trao đổi, đánh giá
Hoạt động 2. LUYỆN NÓI. HS chia nhóm thảo luận, thống nhất nội dung, phân công đại diện nhóm lên trình bày: kể lại một câu chuyện cổ tích.	II. THỰC HÀNH NÓI -NGHE Bước 1. Chuẩn bị - Người nói: Chuẩn bị nội dung (dàn ý), lời nói mở đầu, kết thúc và phương tiện, tư liệu. - Người nghe: chuẩn bị tiêu chí đánh giá khi nghe. Bước 2: Thực hành nói và nghe. - Nói: Bám sát dàn ý, nói sáng tạo, nói hiệu quả. - Nghe: lắng nghe, nhận xét ưu điểm, hạn chế, cách khắc phục và đánh giá theo tiêu chí. Bước 3. Nhận xét, rút kinh nghiệm: - Người nói tự nhận xét: điều mình làm được và điều muốn bổ sung sau khi trình bày. - Người nghe nhận xét chung: đánh giá bài của bạn theo các tiêu chí dựa trên bảng kiểm. Chú ý sự sáng tạo khi trình bày.
Hoạt động 3. Kiểm tra, đánh giá quá trình nói. Học sinh khác nghe, nhận xét phần nói của bạn vào bảng kiểm. Giáo viên nhận xét, cho điểm.	III. TỔNG KẾT Học sinh nhìn ra được ưu điểm, hạn chế của mình. Rút kinh nghiệm cho bài làm sau.

MÔN VĂN KHỐI 6 TUẦN 11

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ Chủ đề Khối lớp 6	TIẾT 41 VIẾT : LÀM MỘT BÀI THƠ LỤC BÁT
Hoạt động 1.Xác định vấn đề -Biết được kiểu bài thơ lục bát. - Nhận biết được những yếu tố cơ bản	I.HƯỚNG DẪN PHÂN TÍCH KIỂU VĂN BẢN 1. Thế nào là một bài thơ hay - Về nội dung: Một bài thơ lục bát có nội dung hay là nội

trong một bài thơ lục bát. ? Trong bốn bài ca dao đã học, em thích bài nào nhất? Vì sao? ? Thể thơ lục bát có những đặc điểm nào về số tiếng, số dòng, thanh điệu, vần, nhịp thơ ?.	dung đó thể hiện được một cách nhìn, cách cảm nhận mới lạ, sâu sắc, thú vị về cuộc sống. - Về hình thức: + Ngôn ngữ: Hàm súc, gợi hình, gợi cảm. + Sử dụng hài hoà các BPNT như nhân hoá, so sánh, điệp từ, điệp ngữ... tạo những liên tưởng độc đáo, thú vị. + Cách gieo vần, nhịp điệu: Theo quy luật của thơ.
Hoạt động 2. Thực hành - Cách làm bài thơ lục bát - HS đọc bài thơ “ Chăn trâu đốt lửa” SGK/71. Xác định cách ngắt nhịp ,hiệp vần , ý nghĩa của bài thơ..	2.Sáng tác thơ lục bát. - Bài thơ “ Chăn trâu đốt lửa” + Cách ngắt nhịp : Các dòng thơ trong bài đều ngắt nhịp chẵn. Tuy nhiên, Cách ngắt nhịp của dòng thơ thứ 4 là: “<i>Củ khoai nướng/ để cả chiều/ thành tro</i>” khác với cách ngắt nhịp thông thường trong thơ lục bát đã góp phần diễn tả cảm xúc băng khuâng của nhà thơ, khi khoảnh khắc hoàng hôn đang đến. + Hiệp vần : đồng – đồng, nhiều – điều – chiều. + Ý nghĩa : Khắc họa bức tranh đồng quê thanh bình. 3.Cách làm thơ lục bát - Số dòng, số tiếng: Bài thơ có các câu lục và câu bát xen kẽ (tạo thành cặp) - Gieo vần: tiếng thứ sáu của câu lục thứ nhất hiệp vần với tiếng thứ sáu của câu bát thứ nhất. Tiếng thứ tám của câu bát thứ nhất hiệp vần với tiếng thứ sáu của câu lục thứ hai và tiếng thứ sáu của dòng bát thứ hai. - Nhịp thơ: Nhịp chẵn + Câu lục: 2/2/2 + Câu bát: 4/4 -Từ ngữ: Giản dị, giàu sức gợi cảm kết hợp hài hoà các biện pháp nghệ thuật để thể hiện tình cảm, cảm xúc và ý tưởng của người viết. 4.Thực hành viết theo các bước. - Bước 1 Chọn đề tài - Bước 2 Tìm ý tưởng - Bước 3 Làm thơ lục bát - Bước 4 Chỉnh sửa và chia sẻ
<u>Hoạt động 3. Kiểm tra, đánh giá quá</u>	II – LUYỆN TẬP Hãy làm một bài thơ lục bát thể hiện cảm xúc ,suy ngẫm

<u>trình tự học</u> Học sinh suy nghĩ, thảo luận và làm một bài thơ lục bát với chủ đề tự chọn.	của em về một cảnh đẹp hoặc một sự việc mà em từng chứng kiến.
---	--

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Trên bài học/ Chủ đề -Khối lớp 6	TIẾT 42 : NÓI VÀ NGHE : VIẾT ĐOẠN VĂN GHI LẠI CẢM XÚC VỀ MỘT BÀI THƠ LỤC BÁT
Hoạt động 1: Xác định vấn đề - Tri thức về đoạn văn. - Nhận dạng được đoạn văn ghi lại cảm nhận trước một bài thơ lục bát. Hoạt động 2 : Hình thành kiến thức mới -GV yêu cầu HS quan sát nội dung Viết đoạn văn ghi lại cảm nhận trước một bài thơ lục bát ở SGK – Trang 78, trả lời các câu hỏi * Văn bản : Bài ca dao - Đảm bảo yêu cầu về hình thức của đoạn văn. - Trình bày cảm xúc về một bài thơ lục bát: Bài ca dao Công cha như núi Thái Sơn. - Sử dụng ngôi thứ nhất để chia sẻ cảm xúc: Xưng tôi. - Cấu trúc gồm có ba phần: + Mở đoạn: "Công cha...công cha nghĩa mẹ" Giới thiệu nhan đề, tác giả và cảm xúc chung về bài thơ (câu chủ đề). + Thân đoạn: "Với âm hưởng... công ơn trời biển ấy" gồm: Những từ ngữ, câu văn thể hiện cảm xúc của người viết về bài thơ lục bát; Những từ ngữ trong ngoặc kép là những bằng chứng được trích từ bài ca dao để làm rõ cảm xúc của người viết. + Kết đoạn: "Những câu ca dao... được trong đời". Khẳng định lại cảm xúc về bài thơ và ý nghĩa của nó đối với bản thân.	I.Đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ lục bát. 1.Đoạn văn là gì ? - Đoạn văn là đơn vị trực tiếp tạo nên văn bản, biểu đạt một nội dung tương đối trọn vẹn. Về hình thức, đoạn văn thường do nhiều câu tạo thành, được bắt đầu bằng chữ viết hoa lùi vào đầu dòng và kết thúc bằng dấu câu dùng để ngắt đoạn. 2.Yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ lục bát. - <i>Yêu cầu đối với đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ lục bát:</i> - Đảm bảo yêu cầu về hình thức của đoạn văn. - Trình bày cảm xúc về một bài thơ lục bát. - Sử dụng ngôi thứ nhất để chia sẻ cảm xúc. - Cấu trúc gồm có ba phần: + Mở đoạn: Giới thiệu nhan đề, tác giả và cảm xúc chung về bài thơ (câu chủ đề). + Thân đoạn: Trình bày cảm xúc của người đọc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ. Làm rõ cảm xúc bằng những hình ảnh, từ ngữ được trích từ bài thơ. + Kết đoạn: Khẳng định lại cảm xúc về bài thơ và ý nghĩa của nó đối với bản thân. 3.Quy trình viết đoạn văn ghi lại cảm xúc về một bài thơ lục bát <i>Bước 1 Chuẩn bị trước khi viết</i> + Xác định đề tài + Thu thập tư liệu <i>Bước 2 Tìm ý ,lập ý</i> <i>Bước 3 Viết đoạn</i> <i>Bước 4 Xem lại và chỉnh sửa ,rút kinh nghiệm.</i>
Hoạt động 3. Kiểm tra, đánh giá quá	II. Luyện tập

NỘI DUNG		GHI CHÚ	
Tên bài học/ Chủ đề Khối lớp 6		TIẾT 44: ÔN TẬP	
Hoạt động 1. GIAO NHIỆM VỤ Đọc văn bản, bài tập trong SGK trang 80		BÀI TẬP 1: Tóm tắt nội dung và xác định thể loại của các văn bản:	
		Văn bản	Thể loại
		Những câu hát dân gian về vẻ	Thể hiện vẻ đẹp của quê hương, đất nước qua vẻ đẹp của thiên nhiên tươi Ca dao.

	đẹp quê hương	đẹp trù phú, của những địa danh gắn liền với lịch sử đấu tranh anh hùng.	
	Việt Nam quê hương ta	Thể hiện vẻ đẹp của thiên nhiên, của những con người lao động cần cù, chịu khó, truyền thống đấu tranh bất khuất và lòng chung thủy, sự tài hoa của con người Việt Nam.	Thơ lục bát.
Hoạt động 2. Thực hiện nhiệm vụ -Số tiếng trong bài có gì khác thường? Tìm và chỉ ra nét độc đáo của bài thơ được thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh hoặc biện pháp tu từ? -Tìm chi tiết miêu tả vẻ đẹp của cô gái và cánh đồng lúa. -Theo em bài thơ là của ai? Việc đó thể hiện điều gì?			
BÀI TẬP 2: Những đặc điểm của thể thơ lục bát trong bài ca dao SGK/80.			
Đặc điểm của thể thơ lục bát		Thể hiện trong bài ca dao	
Số dòng thơ		4 dòng (2 dòng lục, 2 dòng bát)	
Số tiếng trong từng dòng		Mỗi dòng lục có 6 tiếng, mỗi dòng bát có 8 tiếng	
Vần trong các dòng thơ		Ngân - gần; xa - hoa - là	
Nhịp của từng dòng thơ		Dòng 1: 2/4; Dòng 2: 4/4; Dòng 3: 2/4; Dòng 4: 4/4	
Về ngôn ngữ		Từ ngữ giản dị nhưng giàu sức gợi, diễn tả cảnh thuyền buồm tấp nập trên dòng sông Tô.	
Biện pháp nghệ thuật		+ Nhân hoá (thuyền buồm chạy gần chạy xa) + So sánh (Lướt qua lướt lại như là bướm bay) → Khiến cho cảnh vật trở nên gần gũi, thân quen với con người.	
BÀI TẬP 3: Những đặc điểm của một đoạn văn chia sẻ cảm xúc về một bài thơ lục bát:			
Phương diện		Đặc điểm	
Hình thức		- Đoạn văn được đánh dấu từ chỗ viết hoa lùi vào đầu dòng và kết thúc bằng dấu câu	

	để ngắt đoạn xuống dòng - Đoạn văn đảm bảo cấu trúc gồm ba phần: mở đoạn, thân đoạn và kết đoạn. Nội dung - Trình bày cảm xúc về một bài thơ lục bát. + Mở đoạn: giới thiệu nhan đề, tác giả và cảm xúc chung về bài thơ. + Thân đoạn: trình bày cảm xúc của người đọc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ. Làm rõ cảm xúc bằng những hình ảnh, từ ngữ được trích từ bài thơ. + Kết đoạn: khẳng định lại cảm xúc về bài thơ và ý nghĩa của bài thơ với bản thân.
<u>Hoạt động 3. Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học</u> -GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ. -HS đọc, xác định yêu cầu của bài tập và hoàn thành nhiệm vụ.	BÀI TẬP 4: Kinh nghiệm khi viết và trình bày cảm xúc về một bài thơ lục bát. - Thứ nhất : Xác định mục đích và đối tượng. - Thứ hai : Lựa chọn từ ngữ hình ảnh ,các biện pháp tu từ => phân tích cái hay ,nêu cảm xúc. BÀI TẬP 5: Hình ảnh quê hương trong tâm trí em: +Quê hương là chốn bình yên, được tự do vui chơi và nô đùa, được đi thả diều trên triền đê, ăn những trái cây chín mọng trong vườn của ông bà nội thoải thích. Ý nghĩa của quê hương đối với mỗi chúng ta: - Đó là đó là nơi chôn rau cắt rốn, có tổ tiên, ông bà, họ hàng để nhắc nhở ta nhớ về cội nguồn của chính mình. Những việc em có thể làm để quê hương ngày một đẹp hơn: + Mỗi người cần có trách nhiệm đóng góp và xây dựng được thể hiện bằng nhiều cách khác nhau: giữ gìn vệ sinh, không đổ rác bừa bãi, trồng thêm cây xanh, tôn tạo các công trình văn hoá như đền chùa, di tích lịch sử... + Bên cạnh đó, mỗi người con của quê hương cần phấn đấu học thật giỏi và sau này quay về xây dựng, phát triển kinh tế để quê hương ngày càng giàu đẹp. <i>Viết một bài văn ngắn nêu cảm nhận của mình về bài thơ lục bát mà em đã học.</i>

MÔN SỬ KHỐI 6 TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 6	BÀI 9: TRUNG QUỐC TỪ THỜI CỔ ĐẠI ĐẾN THẾ KỈ VII (TIẾT 2, 3)
Hoạt động 1: Học sinh đọc sách giáo khoa và nắm những kiến thức trọng tâm.	III. TỪ NHÀ HÁN, NAM - BẮC TRIỀU ĐẾN NHÀ TÙY - Từ sau thời nhà Tần, xã hội Trung Quốc thời kì này gắn liền với những triều đại: Hán, Tam quốc, Tấn, Nam - Bắc triều, Tùy. - Nhà Hán được coi là một trong những triều đại phát triển rực rỡ ở Trung Quốc. - Đến cuối TK VI, nhà Tùy đã đặt cơ sở để Trung Quốc bước vào giai đoạn đỉnh cao của chế độ phong kiến. IV. THÀNH TỰU TIÊU BIỂU CỦA NỀN VĂN MINH TRUNG QUỐC. - Tư tưởng chính là Nho gia. - Chữ viết: chữ tượng hình (giáp cốt, kim văn) - Văn học là Kinh Thi, Sử ký Tư Mã Thiên - Y học: chữa bệnh bằng thảo dược, bấm huyệt, châm cứu - Phát minh ra giấy - Xây dựng nhiều công trình kiến trúc lớn, tiêu biểu là Vạn Lý Trường Thành
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Từ sau thời nhà Tần, xã hội Trung Quốc thời kì này gắn liền với những triều đại nào? - Những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Trung Quốc cổ đại?

PHẦN ĐỊA LÍ:

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 6	BÀI 5: VỊ TRÍ TRÁI ĐẤT TRONG HỆ MẶT TRỜI. HÌNH DẠNG, KÍCH THƯỚC CỦA TRÁI ĐẤT (TIẾT 2)
Hoạt động 1: Học sinh đọc sách giáo khoa (hoặc xem SGK trực tuyến), trả lời các câu hỏi in nghiêng.	II. Hình dạng và kích thước của Trái Đất: - Trái đất có hình cầu. - Bán kính Trái Đất tại xích đạo là 6.378 km. - Độ dài đường xích đạo là 40.076 km.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình	Lập sơ đồ hệ thống hóa kiến thức về hình dạng, kích thước Trái Đất.

tự học.	
---------	--

NỘI DUNG KIẾN THỨC TUẦN 11
(Từ 15/11 đến 20/11)
MÔN: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ KHỐI 6

PHẦN LỊCH SỬ:

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 6	BÀI 10: HY LẠP CỔ ĐẠI (2 TIẾT)
Hoạt động 1: Học sinh đọc sách giáo khoa (hoặc xem SGK trực tuyến), trả lời các câu hỏi in nghiêng.	I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - Hy Lạp cổ đại nằm ở phía nam bán đảo Ban-căng, các đảo trong vùng biển Ê-giê và miền ven biển phía tây Tiểu Á. - Địa hình đồi núi, đất đai khô cằn. - Có nhiều khoáng sản: đồng, sắt, vàng, bạc... - Hy Lạp có điều kiện tự nhiên thuận lợi: đường bờ biển dài, ít đồng bằng và khí hậu ẩm áp => tạo điều kiện cho sự phát triển của thủ công nghiệp và buôn bán (thương nghiệp) II. TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC THÀNH BANG - Cơ cấu tổ chức của nhà nước A-ten: gồm 4 cơ quan chính: + Đại hội nhân dân, có quyền lực cao nhất. + Hội đồng 10 tướng lĩnh. + Hội đồng 500. + Toà án 6.000 người. ⇒ Nhà nước thành bang Hy Lạp cổ đại mang tính dân chủ cao. III. NHỮNG THÀNH TỰU VĂN HÓA TIÊU BIỂU - Chữ viết: sáng tạo ra hệ thống chữ viết gồm 24 chữ cái. - Văn học: 2 bộ sử thi nổi tiếng là I-li-át và Ô-đi-xê được lưu lại cho đời sau. - Khoa học: + Về toán học có Tailét, Pi-ta-go, Ô-clít, Ác-si-mét + Về sử học có Hê-rô-đốt, Tuy-xi-dít + Về triết học có Xô-crát, Pla-tông (Platon), A-ri-xtôt. - Kiến trúc điêu khắc: đền Pác-tê-nông, đền A-tê-na, nhà hát Đi-ô-ni-xốt của A-ten; hay những tác phẩm về điêu khắc: tượng thần Dớt, tượng nữ thần A-tê-na, tượng Vệ nữ thành Mi-lô.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Tác động về điều kiện tự nhiên (hải cảng, biển đảo) đối với sự hình thành, phát triển của nền văn minh Hy Lạp? - Cơ cấu tổ chức nhà nước thành bang? - Kể tên những thành tựu văn hóa tiêu biểu của Hy Lạp cổ đại?

PHẦN ĐỊA LÍ:

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 6	BÀI 6: CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT VÀ HỆ QUẢ (TIẾT 1)
Hoạt động 1: Học sinh đọc sách giáo khoa (hoặc xem SGK trực tuyến) , đọc lại các nội dung bài đã học.	I. Chuyển động tự quay quanh trục: - Hướng tự quay quanh trục của Trái Đất: từ tây sang đông (ngược chiều kim đồng hồ). - Góc nghiêng của trục Trái Đất khi tự quay: không đổi, nghiêng so với mặt phẳng quỹ đạo một góc $66^{\circ}33'$. - Thời gian Trái Đất tự quay quanh trục hết một vòng: 24 giờ (1 ngày đêm). II. Hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất: 1. Sự luân phiên ngày đêm: - Do Trái đất có dạng hình cầu nên Mặt Trời chỉ chiếu sáng được một nửa, nửa được chiếu sáng là ngày, nửa không được chiếu sáng là đêm. - Do Trái Đất tự quay quanh trục từ tây sang đông nên ở mọi nơi trên bề mặt Trái Đất đều lần lượt có ngày và đêm. Đây là hiện tượng ngày, đêm luân phiên nhau.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Mô tả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất .

MÔN GD&CD KHỐI 6 TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	<i>Bài 4: TÔN TRỌNG SỰ THẬT (3 tiết)</i>
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	A- Khởi động B- Khám phá 1. Tôn trọng sự thật và biểu hiện của tôn trọng sự thật *Khái niệm: Sự thật và Tôn trọng sự thật - Sự thật là những gì có thật trong cuộc sống hiện thực và phản ánh đúng hiện thực cuộc sống. - Tôn trọng sự thật là suy nghĩ, nói và làm theo đúng sự thật, bảo vệ sự thật. *Biểu hiện của tôn trọng sự thật: - Tôn trọng sự thật biểu hiện thông qua suy nghĩ, hành động (việc làm), lời nói, thái độ. - Một số biểu hiện của tôn trọng sự thật thường gặp: + Sống ngay thẳng, thật thà + Dám nhận lỗi khi làm sai + Dũng cảm nói lên sự thật

	+ Không che giấu, bao che cho các hành động sai trái + Chấp nhận mọi hậu quả khi sự thật được sáng tỏ + Đấu tranh để bảo vệ sự thật + Có ý thức bảo vệ, gìn giữ sự thật + Lên án, bài trừ những sự việc sai trái 2: Sự cần thiết của tôn trọng sự thật. (Ý nghĩa của tôn trọng sự thật) + Tôn trọng sự thật là đức tính cần thiết, quý báu + Vì: - Giúp con người nâng cao phẩm giá bản thân, góp phần tạo ra các mối quan hệ xã hội tốt đẹp, được mọi người tin yêu, quý trọng. - Góp phần bảo vệ cuộc sống, bảo vệ giá trị đúng đắn, tránh nhầm lẫn, oan sai; - Làm cho tâm hồn thanh thản bình an, sức khỏe tốt hơn; - Làm cho cuộc sống trở nên tốt đẹp hơn, xã hội yên bình, văn minh hơn. Một số câu ca dao nói về tôn trọng sự thật: - Làm người phải đắn phải đo Phải cân nặng nhẹ, phải dò nông sâu. - Thuốc đắng dã tật sự thật mất lòng - Giấy không gói được lửa - Cây kim trong bọc lâu ngày cũng lòi ra.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Xem trước bài 5 - Tìm câu ca dao, tục ngữ nói về đức tính thật thà

MÔN GD CD KHỐI 6 TUẦN 11

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Bài 4: TÔN TRỌNG SỰ THẬT (3 tiết)
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	A- Khởi động B- Khám phá 1. Tôn trọng sự thật và biểu hiện của tôn trọng sự thật *Khái niệm: Sự thật và Tôn trọng sự thật - Sự thật là những gì có thật trong cuộc sống hiện thực và phản ánh đúng hiện thực cuộc sống. - Tôn trọng sự thật là suy nghĩ, nói và làm theo đúng sự thật, bảo vệ sự thật.

	*Biểu hiện của tôn trọng sự thật: - Tôn trọng sự thật biểu hiện thông qua suy nghĩ, hành động (việc làm), lời nói, thái độ. - Một số biểu hiện của tôn trọng sự thật thường gặp: + Sống ngay thẳng, thật thà + Dám nhận lỗi khi làm sai + Dũng cảm nói lên sự thật + Không che giấu, bao che cho các hành động sai trái + Chấp nhận mọi hậu quả khi sự thật được sáng tỏ + Đấu tranh để bảo vệ sự thật + Có ý thức bảo vệ, gìn giữ sự thật + Lên án, bài trừ những sự việc sai trái 2: Sự cần thiết của tôn trọng sự thật. (Ý nghĩa của tôn trọng sự thật) + Tôn trọng sự thật là đức tính cần thiết, quý báu + Vì: - Giúp con người nâng cao phẩm giá bản thân, góp phần tạo ra các mối quan hệ xã hội tốt đẹp, được mọi người tin yêu, quý trọng. - Góp phần bảo vệ cuộc sống, bảo vệ giá trị đúng đắn, tránh nhầm lẫn, oan sai; - Làm cho tâm hồn thanh thản bình an, sức khỏe tốt hơn; - Làm cho cuộc sống trở nên tốt đẹp hơn, xã hội yên bình, văn minh hơn. Một số câu ca dao nói về tôn trọng sự thật: - Làm người phải đăn phải đo Phải cân nặng nhẹ, phải dò nông sâu. - Thuốc đắng dã tật sự thật mất lòng - Giấy không gói được lửa - Cây kim trong bọc lâu ngày cũng lòi ra.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Xem trước bài 5 - Tìm câu ca dao, tục ngữ nói về đức tính thật thà

MÔN ANH KHỐI 6 TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 6	TỪ VỰNG UNIT 3- LESSON 2 ÔN LẠI THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I. Lý thuyết A. TỪ VỰNG UNIT 3- LESSON 2: 1. Go: đi - Go shopping: đi mua sắm

	- Go swimming: đi bơi - Go to the mall: đi trung tâm thương mại - Go to the beach: đi biển 2. Play: chơi - Play badminton: chơi cầu lông - Play video game: chơi trò chơi điện tử 3. Have: có - Have a party: có bữa tiệc - Have a pizza: có/ ăn bánh pi-za - Have a barbecue: có tiệc ngoài trời - Have a cake: có/ ăn bánh 4. Watch: xem - Watch a movie: xem phim - Watch a TV: xem TV 5. Make: làm - Make a pizza: làm bánh pi-za - Make a cake: làm bánh - Make a movie: làm phim B. THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN: 1. CẤU TRÚC: (+): S + am/is/are + V_{ing} (-): S + am/is/are + not + V_{ing} (?): Am/ Is/ Are + S + V_{ing}? 2. VÍ DỤ: (+): He is wearing glasses. (-): He is not wearing glasses. (?): Is he wearing glasses? 3. CÁCH DÙNG: - Diễn tả 1 việc đang xảy ra tại thời điểm nói. - Diễn tả dự định trong tương lai (có kế hoạch từ trước) 4. TRẠNG TỪ: - Now = at present = at the moment: bây giờ - Right now: ngay bây giờ - Khi thấy các động từ: “Look!”, “Listen!”, ...
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	II. Bài tập ứng dụng BÀI TẬP 1: Hoàn thành các câu sau, chia động từ trong ngoặc 1. My brother (go) _____ shopping on Friday. 2. What _____ you (do) _____ tomorrow? 3. I (make) _____ a pizza tomorrow. 4. _____ they (have) _____ a picnic this weekend? 5. She (go) _____ to the mall on Saturday. 6. We (play) _____ basketball this evening. 7. _____ he (watch) _____ a movie tonight? BÀI TẬP 2: Using the given word to complete the sentences. 1. He/ not/ have/ a picnic/ this Saturday. → He isn't having a picnic this Saturday. 2. I/ have/ a/ barbecue/ today. 3. Emma/ Jane/ not/ watch/ a movie/ Sunday. 4. We/ make a pizza/ this weekend.

	 5. Maria/ watch TV/ with her sister/ tonight?
--	--

MÔN ANH KHỐI 6 TUẦN 11

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 6	TỪ VỰNG UNIT 3- LESSON 3
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I. Lý thuyết: Từ vựng 1. Helpful: hay giúp đỡ, có ích 2. Selfish: ích kỷ 3. Share: chia sẻ 4. Kind: tốt bụng 5. Think about: nghĩ về 6. Laugh: cười to ➔ Make me laugh: làm tôi cười 7. Funny: vui nhộn 8. Lazy: lười biếng 9. Schoolwork: việc trường 10. Housework: việc nhà 11. Homework: bài tập về nhà 12. One of: một trong những ➔ One of + Danh từ số nhiều + Động từ số ít 13. Different: khác nhau 14. Work hard: làm việc chăm chỉ 15. Try: cố gắng, thử ➔ Try + to V: cố gắng làm gì đó ➔ Try + v _{ing} : thử làm gì đó 16. Chore: việc vặt trong nhà
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	II. Bài tập BÀI TẬP 1: Hoàn thành các câu sau, chọn đáp án đúng Tam Cam is a story about two (1)..... with different characters. One (2)..... very good, and the other is very bad. Tam works (3)..... every day for the family, shares food and take care (4)..... a little fish. Cam is the opposite. She never (5).....and does many bad things to Tam. Cam even (6)..... Tam's fish. They both meet a king, (7)..... He only likes Tam. They fall in love and get (8)..... 1. a. brother's b. mothers c. sisters d. boys 2. a. is. b. are c. am d. to be 3. a. lazy b. hard c. bad d. slow 4. a. with b. in c. to d. of 5. a. to work b. works c. plays d. do 6. a. eat b. eats c. eating d. eated 7. a. but b. and c. or d.so 8. a. marry b. married c. to marry d. married BÀI TẬP 2: Circle the correct words. 1. What <i>does/ is</i> she wearing? 2. What are you <i>do/ doing</i> on Saturday? 3. What's she <i>like/ do</i> ? 4. I'm <i>not/ don't</i> having a party this week.

	5. What <i>does/ is</i> Spider man do? 6. <i>Is/ Are</i> she wearing glasses? 7. Is she <i>having/ have</i> a barbecue tonight?
--	---

MÔN PHÁP KHỐI 6 TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ																														
Tiết 1: Imparfait	IMPARFAIT																														
Cách sử dụng	EMPLOI: L'imparfait est employé en français dans les cas suivants : - description d'une situation, dans le passé <i>Exemple</i> : Quand il <u>était</u> petit, Lucas <u>aimait</u> beaucoup les gâteaux. - description de personnes, commentaire, explication dans le passé <i>Exemple</i> : Lucas <u>était</u> un enfant très gourmand. action habituelle ou qui se répète dans le passé <i>Exemple:</i> Tous les jours, il <u>faisait</u> un gâteau avec son amie Florence. - actions qui se déroulent simultanément dans le passé <i>Exemple</i> :Pendant qu'il <u>regardait</u> la recette, Florence <u>préparait</u> la pâte. - insistance sur le fait qu'une action dure longtemps dans le passé <i>Exemple</i> :Ils <u>cuisaient</u> le gâteau puis <u>mangeaient</u> une part au dessert. FORMATION: Pour former l'imparfait, on ajoute les terminaisons suivantes au radical (présent) de la 1re personne du pluriel (ces terminaisons sont les mêmes pour tous les groupes) :																														
Cách chia động từ	<table><tr><th>Personne</th><th>Groupe en -er (nous aimons)</th><th>Groupe en -ir (nous finissons)*</th><th></th></tr><tr><td>1re personne du singulier</td><td>j'<u>aimais</u></td><td>je finiss<u>ais</u></td><td>j</td></tr><tr><td>2e personne du singulier</td><td>tu aim<u>ais</u></td><td>tu finiss<u>ais</u></td><td>tu</td></tr><tr><td>3e personne du singulier</td><td>il/elle/on aim<u>ait</u></td><td>il/elle/on finiss<u>ait</u></td><td>il</td></tr><tr><td>1re personne du pluriel</td><td>nous aim<u>ions</u></td><td>nous finiss<u>ions</u></td><td>n</td></tr><tr><td>2e personne du pluriel</td><td>vous aim<u>iez</u></td><td>vous finiss<u>iez</u></td><td>v</td></tr><tr><td>3e personne du pluriel</td><td>ils/elles aim<u>aient</u></td><td>ils/elles finiss<u>aient</u></td><td>il</td></tr></table>			Personne	Groupe en -er (nous aimons)	Groupe en -ir (nous finissons)*		1re personne du singulier	j' <u>aimais</u>	je finiss <u>ais</u>	j	2e personne du singulier	tu aim <u>ais</u>	tu finiss <u>ais</u>	tu	3e personne du singulier	il/elle/on aim <u>ait</u>	il/elle/on finiss <u>ait</u>	il	1re personne du pluriel	nous aim <u>ions</u>	nous finiss <u>ions</u>	n	2e personne du pluriel	vous aim <u>iez</u>	vous finiss <u>iez</u>	v	3e personne du pluriel	ils/elles aim <u>aient</u>	ils/elles finiss <u>aient</u>	il
Personne	Groupe en -er (nous aimons)	Groupe en -ir (nous finissons)*																													
1re personne du singulier	j' <u>aimais</u>	je finiss <u>ais</u>	j																												
2e personne du singulier	tu aim <u>ais</u>	tu finiss <u>ais</u>	tu																												
3e personne du singulier	il/elle/on aim <u>ait</u>	il/elle/on finiss <u>ait</u>	il																												
1re personne du pluriel	nous aim <u>ions</u>	nous finiss <u>ions</u>	n																												
2e personne du pluriel	vous aim <u>iez</u>	vous finiss <u>iez</u>	v																												
3e personne du pluriel	ils/elles aim <u>aient</u>	ils/elles finiss <u>aient</u>	il																												
Một số trường hợp đặc biệt	* De nombreux verbes ayant une terminaison en -ir appartiennent au 2e groupe et se conjuguent comme <i>finir</i>. La particularité de cette conjugaison est l'allongement du radical au pluriel (-iss). Parmi ces verbes, on peut citer <i>choisir, réagir, réfléchir</i> et <i>réussir</i>. ** La plupart des verbes en -ir qui appartiennent au 3e groupe (et ne se conjuguent donc pas comme <i>finir</i>) se conjuguent comme <i>dormir</i>. Parmi ces verbes, on trouve <i>mentir, partir, sentir</i> et <i>sortir</i>. Le verbe <i>avoir</i> est régulier. Seul <i>être</i> est irrégulier à l'imparfait. <table><tr><th>Personne</th><th><i>avoir</i></th></tr></table>			Personne	<i>avoir</i>																										
Personne	<i>avoir</i>																														

**Hướng dẫn học
sinh làm bài tập**

1re personne du singulier	j'avais
2e personne du singulier	tu avais
3e personne du singulier	il/elle/on avait
1re personne du pluriel	nous avions
2e personne du pluriel	vous aviez
3e personne du pluriel	ils/elles avaient

Particularités

Les verbes en *-cer* prennent au présent un *ç* à la 1re personne du pluriel. Cette forme est utilisée pour construire l'imparfait, le *ç* remplace le *c* à toutes les personnes (afin de préserver le son du *c* doux), mises à part les 1re et 2e personnes du pluriel.

Exemple : lancer - nous lançons
je lançais, tu lançais, il lançait, nous lancions, vous lanciez, ils lançaient

Les verbes en *-ger* prennent au présent un *e* à la 1re personne du pluriel. Cette forme est utilisée pour construire l'imparfait, le *e* se retrouve à toutes les personnes (afin de préserver le son du *g* doux), mises à part les 1re et 2e personnes du pluriel.

Exemple :

manger – nous mangeons
je mangeais, tu mangeais, il mangeait, nous mangions, vous mangiez, ils mangeaient

Les verbes impersonnels *falloir* et *pleuvoir* qui ne sont employés qu'à la 3e personne du singulier ont à l'imparfait les formes suivantes :

Exemples : falloir → il fallait
pleuvoir → il pleuvait

☐ Conjuguez ces verbes à l'imparfait.

- Je prendre congé : je être fatigué.
- Si tu vouloir, tu pouvoir arriver tôt.
- Elle mettre son manteau et elle aller au cinéma.
- Ils prendre des vacances en été.
- Il devoir téléphoner quand il recevoir des nouvelles.
- Vous étudier bien et vous réussir facilement.
- Nous commencer un nouveau cours.
- Ils venir souvent nous visiter.
- Vous faire de l'exercice physique.
- Tu tousser continuellement.
- On devoir toujours écouter nos parents.
- Nous réfléchir et nous choisir un bonbon.
- Il pleuvoir..... et je attendre l'autobus.
- Chaque soir, nous manger tôt.
- Ils appeler leurs amis.
- Ma sœur conduire vite et mes frères conduire lentement.
- Je ouvrir la porte et le chien courir à l'extérieur.

DẶN DÒ: Ôn lại cách chia động từ.	18. Elles finir leurs devoirs et ils sortir jouer. 19. Il croire que nous avoir raison. 20. Le petit chat plaire à mes parents. 21. Quand le téléphone sonner, on répondre 22. Alors, tu voir le film, tu écrireun texte et tu décrire l’histoire. 23. Tu ne oublier pas ! Tu nettoyer la maison. 24. Le héros mourir à la fin du film. 25. Vous devoir de l’argent à tous vos amis. 26. Tu descendre l’escalier et tu tourner à gauche. 27. Quand je lire, je découvrir de nouvelles choses. 28. Je perdre mon temps : je ne faire rien. 29. Vous pleurer beaucoup. Pourquoi ? 30. Mes frères vendre leurs articles de sport. 31. Nous vouloir visiter le musée et nous devoir payer l’entrée. 32. Vous être une très jolie jeune femme. 33. Ils faire une grande fête à chaque année. 34. Tu entendre ce bruit ? Je comprendre des mots... 35. Tu penser toujours à ton amoureux. 36. Mes voisins vouloir quitter le pays. 37. Tu remplir le pot d’eau et tu mettre des glaçons. 38. Je promettre de dire la vérité. 39. Chaque soir, je lire un peu et je dormir sur le divan. 40. Ils finir le jardinage et ils rentrer se laver.
--	---

MÔN PHÁP KHỐI 6 TUẦN 11

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tiết 1: GROUPE NOMINAL	GROUPE NOMINAL Le G.N est un groupe de mots , formé à la base d’un nom précédé d’un déterminant Ex : Un récit -> G.N Dét + N Les composants du G.N (các cấu tạo nhóm danh từ) - Dét + N Ex : une histoire - Dét + N + adj Ex : Une histoire intéressante - Dét + N + prép + N Ex : Un récit de science – fiction

EMPLOIS DU PASSÉ COMPOSÉ ET DE L'IMPARFAIT

4. Dét + N + (prép + dét) + N
Ex : une histoire du (de + le) futur
5. Dét + N + sub. Relative
Ex : des histoires qui parlent du futur

EXERCICES

I. Souligne uniquement les groupes nominaux.

la terre – il nage – le pôle nord – mon poisson rouge – tu regardes – nous buvons
– une petite île – un océan la planète bleue – ce continent – la mer – carte – une
boussole – algues – la ligne imaginaire – rocher

Tu regardes un globe terrestre.

La Terre tourne sur elle-même.

C'est une immense boule.

Nous la surnommons la planète bleue.

Elle est recouverte de mers et d'océans.

II. Dans ce texte, souligne les groupes nominaux qui désignent «la tortue ».

C'est un reptile qui peut vivre des centaines d'années. Certaines espèces mesurent plus d'un mètre de long. Le record de poids de ce prodigieux animal est de 950 kilos.

III. Relève les GNs et puis analyse leurs composants

Un petit oiseau s'envole.

J'ai acheté de nouveaux stylos.

Il arrache les mauvaises plantes.

Cette musique est entraînante.

Je viens de voir une étoile filante.

Un violent orage est prévu.

Elle portait une longue robe vaporeuse.

Ici, il y a un oiseau.

EMPLOIS DU PASSÉ COMPOSÉ ET DE L'IMPARFAIT

I. L'imparfait

1. Emploi

On utilise l'imparfait pour parler des **souvenirs** et des **habitudes passées**.

Exemples :

- Où **tu habitais** quand tu avais 10 ans ?
- Quand **j'étais** petit, **je jouais** au tennis. (= j'avais l'habitude de jouer au tennis).
- Quand **j'étais** étudiant, **je faisais** beaucoup la fête.

On utilise aussi l'imparfait pour décrire une situation, un état physique ou psychologique.

Exemples :

- Hier, j'ai rencontré mon ami Pierre. **Il portait** un pantalon gris et **il semblait** fatigué.
- L'année dernière, je suis allée à Montpellier. **Il faisait** très beau et **le ciel était** bleu pendant une semaine.

II. Le passé composé

1. Emploi

On utilise le passé composé pour parler des événements et des actions principales.

Exemples :

- Hier, **je suis allé** au marché.
- **J'ai acheté** des fruits et **je suis rentré** à la maison à midi.

Dans les phrases complexes, des mots indicateurs vous aideront :

Contexte	Indicateurs	Action (passé composé)
----------	-------------	------------------------

DẶN DÒ: Ôn lại cách chia động từ.

(Imparfait)		
Je marchais seul	soudain	je l'ai vu apparaître à l'angle de la rue.
Je voulais te parler	brusquement	tu as raccroché trop vite.
	Tout à coup	

Cause (imparfait)	Indicateurs	Conséquence (passé composé)
Il était en colère	alors	il a préféré quitter la pièce.
	donc	
	par conséquent	

Conjuguer les verbes à l'imparfait ou au passé composé :

1. (être) J'..... très fatiguée, alors je (aller) me coucher.
2. On (rouler) tranquillement. Tout à coup, une voiture (sortir) rapidement d'une petite route à droite et (heurter) l'arrière de notre voiture.
3. Je (travailler) avec mon ordinateur. (utiliser) J'..... un logiciel de dessin et soudain le programme (se bloquer)
4. Orianne (arriver) un peu après 8 h. On (attendre) l..... depuis une heure.
5. Les élèves (faire) des travaux de groupe et (parler)de manière très animée quand le directeur de l'école (entrer)dans la salle de classe.
6. L'été dernier nous (repeindre)tous les volets de la maison, ils (être)en mauvais état.
7. Hier, le garagiste (vérifier)la pression de mes pneus.
8. Chaque fois qu'il (penser)à Paris, il nous (téléphoner)immédiatement.
9. Quand Paul (se réveiller) il (être)déjà huit heures.
10. Nous (rouler)depuis plus de 6h quand un violent orage (éclater).....
11. Il (se casser)la jambe l'an dernier, il a encore mal.
12. Quand j' (être)enfant, je (détester) l'école.
13. Le bus (entrer)..... dans la station, alors que Marie était encore dans la rue.
14. Elle (lire)encore son roman quand ses amies (venir)chez elle.
15. Il m' (dire)au revoir et il est parti.

MÔN CÔNG NGHỆ KHỐI 6 TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	CHƯƠNG II: BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM BÀI 4: THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG
Hoạt động 1: Đọc tài	2. Nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể

liệu Sgk, và quan sát các hình ảnh	Thiếu hoặc thừa chất dinh dưỡng đều gây ra tác hại đối với cơ thể. 3. Chế độ ăn uống khoa học 3.1 Xây dựng bữa ăn hợp lý Chế độ ăn uống khoa học trước hết cần có bữa ăn dinh dưỡng hợp lý. Bữa ăn dinh dưỡng hợp lý phải có đủ các nhóm thực phẩm chính với tỉ lệ thích hợp và nên có đủ các loại món ăn chính. 3.2 Phân chia số bữa ăn hợp lý Để có chế độ dinh dưỡng hợp lý phải ăn uống đúng bữa để giúp cơ thể tiêu hóa thức ăn dễ dàng.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	1/ Em hãy nêu nhu cầu dinh dưỡng của cơ thể? 2/ Xây dựng bữa ăn hợp lý cần quan tâm điều gì?

MÔN CÔNG NGHỆ KHỐI 6 TUẦN 11

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	CHƯƠNG II: BẢO QUẢN VÀ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM BÀI 4: THỰC PHẨM VÀ DINH DƯỠNG
Hoạt động 1: Đọc tài liệu Sgk, và quan sát các hình ảnh	. 4. Xây dựng bữa ăn dinh dưỡng hợp lý 4.1 Các yếu tố của bữa ăn dinh dưỡng hợp lý Bữa ăn dinh dưỡng hợp lý phải có đủ 3 loại món ăn chính với sự phối hợp thực phẩm từ 4 nhóm thực phẩm chính. 4.2 Chi phí của bữa ăn Để tính chi phí của bữa ăn, ta phải tính được chi phí cho mỗi món ăn. Chi phí cho mỗi món ăn là tổng số tiền mua các loại thực phẩm để chế biến món ăn đó. 4.3 Các bước xây dựng bữa ăn dinh dưỡng hợp lý + Quy trình xây dựng bữa ăn dinh dưỡng hợp lý gồm các bước sau: Bước 1: Lập danh sách món ăn theo từng loại. Bước 2: Chọn món ăn chính. Bước 3: Chọn thêm món ăn kèm. Bước 4: Hoàn thiện bữa ăn. + Tính chi phí tài chính của các bữa ăn gồm các bước sau: Bước 5: Ước tính số lượng mỗi loại thực phẩm cần dùng. Bước 6: Tính chi phí cho mỗi loại thực phẩm cần dùng. Bước 7: Tính chi phí cho mỗi món ăn. Bước 8: Tính chi phí cho bữa ăn.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	1/ Nêu các yếu tố của bữa ăn dinh dưỡng hợp lý? 2/ Nêu các bước xây dựng bữa ăn dinh dưỡng hợp lý?

MÔN MỸ THUẬT NGHỆ KHỐI 6 TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ
	CHỦ ĐỀ: NGHỆ THUẬT THỜI TIỀN SỬ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM Bài: Những hình vẽ trong hang động (Tiết 2)
Hoạt động 1: TÌM HIỂU BÀI	1. Khám phá hình vẽ thời Tiền sử. - Những hình vẽ bên trong hang động đã thay đổi hoàn toàn cái nhìn của chúng ta về nghệ thuật thời kỳ tiền sử. - Các hình vẽ động vật, bên cạnh những ký hiệu đặc biệt là một minh chứng rõ nét cho văn hóa đặc sắc thời kỳ đồ đá.

	2. Cách vẽ mô phỏng theo hình mẫu. - Các bước vẽ mô phỏng : + Bước 1 : Xác định bố cục hình vẽ và phác các nét khái quát. + Bước 2 : Vẽ, điều chỉnh hình và chi tiết cho sát với hình mẫu + Bước 3 : Vẽ màu. 3. Mô phỏng hình vẽ thời Tiên sử. - Lựa chọn và quan sát hình ảnh để mô phỏng. - Thực hiện theo ý thích. 4. Trưng bày sản phẩm và chia sẻ. - HS giới thiệu, phân tích, chia sẻ cảm nhận của cá nhân về: + Nội dung, nguồn gốc của hình mô phỏng + Sự độc đáo của hình mẫu + Nét, hình, màu trong bài vẽ. 5. Tìm hiểu nghệ thuật của người Tiên sử. - Mĩ thuật thời Tiên sử được lưu lại trong các hang động. Nội dung phản ánh cuộc sống của người Tiên sử nhằm truyền tải thông tin, phục vụ nhu cầu sinh hoạt, tín ngưỡng.
Hoạt động 2: THỰC HÀNH	BÀI TẬP: - Đọc bài, tìm hiểu bài và viết bài vào tập.

MÔN MỸ THUẬT KHỐI 6 TUẦN 11

NỘI DUNG	GHI CHÚ
	CHỦ ĐỀ: NGHỆ THUẬT TIỀN SỬ THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM. Bài: Thời trang với hình vẽ thời tiền sử.
Hoạt động 1: TÌM HIỂU BÀI	1. Khám phá cách tạo hình thời trang đơn giản. - Nhận biết được quy trình thiết kế tạo dáng và trang trí một sản phẩm thời trang phục vụ đời sống. 2. Cách trang trí sản phẩm thời trang. - Các bước trang trí sản phẩm thời trang : + Xác định vị trí và tỉ lệ hình cắt trang trí trên sản phẩm thời trang. + Cắt mảnh giấy có kích thước phù hợp với hình trang trí + Vẽ, cắt và dán hình trang trí vào vị trí đã chọn + Trang trí thêm để hoàn thiện sản phẩm thời trang. 3. Trang trí sản phẩm thời trang bằng hình vẽ thời Tiên sử. - Có thể dùng mô phỏng đã thực hiện ở bài trước làm họa tiết trang trí sản phẩm thời trang. 4. Trưng bày sản phẩm và chia sẻ. - HS giới thiệu, phân tích, chia sẻ cảm nhận của cá nhân về: + Sản phẩm thời trang yêu thích. + Sự độc đáo của sản phẩm thời trang. + Màu sắc, tỉ lệ hình mô phỏng trên sản phẩm 5. Tìm hiểu nghệ thuật trang trí trên sản phẩm thời trang. - Hình trang trí góp phần làm tăng vẻ đẹp trên sản phẩm thời trang.
Hoạt động 2: THỰC HÀNH BÀI VẼ Lưu ý: Học sinh có thể sử dụng giấy vẽ hoặc giấy tập	BÀI TẬP: - Em hãy sử dụng hình vẽ thời tiền sử trang trí lên một đồ vật mà em thích.



MÔN ÂM NHẠC KHỐI 6 TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 6	CHỦ ĐỀ 3: BIẾT ƠN THẦY CÔ Tiết 10: HỌC HÁT NIỀM TIN THẮP SÁNG TRONG TIM EM NHẠC LÍ: NHỊP 4/4
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	- HS viết lời bài hát vào vở.  TIẾT 5: Học bài hát : <i>Niềm tin thấp sáng trong tim em</i> Vừa phải - Tình cảm Nhạc và lời: BÙI ANH TÔN  - Học sinh xem bài học qua đường link: https://www.youtube.com/watch?v=Jl3ERVyRNF4 Nhạc sĩ Bùi Anh Tôn:

	Nhạc sĩ sinh năm 1962 tại Hà Nội. Ông tốt nghiệp ngành sáng tác âm nhạc, nhạc viện Thành Phố Hồ Chí Minh. Hiện là hội viên hội âm nhạc TPHCM, Hội nhạc sĩ Việt Nam. Ông là chuyên viên phụ trách Bộ môn Âm nhạc thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh. Tác phẩm: Trái tim người thầy, Dòng tên trên áo trắng, Ong và bướm, Niềm tin thấp sáng trong tim em... Bài hát Niềm tin thấp sáng trong tim em: Bài hát có giai điệu nhẹ nhàng, trong sáng, tha thiết, thể hiện tình cảm yêu mến, lòng biết ơn của học sinh đối với thầy cô giáo.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	- Tìm hiểu nội dung bài: + Tác giả bài hát là ai? + Tính chất bài hát như thế nào? + Bài hát ở nhịp mấy? + Các kí hiệu âm nhạc là gì?
Hoạt động 3: Thực hành	- Học sinh hát đúng tính chất và giai điệu của bài hát. * Lưu ý: các em thể hiện hát đúng cao độ và các chỗ luyện láy.

MÔN ÂM NHẠC KHỐI 6 TUẦN 11

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp 6	CHỦ ĐỀ 3: BIẾT ƠN THẦY CÔ TIẾT 11: ÔN TẬP BÀI HÁT” NIỀM TIN THẤP SÁNG TRONG TIM EM” NHẠC CỤ TIẾT TẤU BÀI THỰC HÀNH SỐ 3
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	- Học sinh xem bài học qua đường link: I. Ôn tập bài hát Niềm tin thấp sáng trong tim em: https://www.youtube.com/watch?v=F_NKCqFNUfo II. Nhạc cụ tiết tấu bài thực hành số 3: 1. <i>Luyện tập gõ tiết tấu a</i> + Đọc tiết tấu a, vừa đọc vừa vỗ tay theo a)  + Gõ tiết tấu (kết hợp đọc thầm) + Sử dụng thanh phách, trống nhỏ... gõ (vài lần) âm hình tiết tấu a, vừa gõ vừa đọc thầm theo tiết tấu 2. <i>Luyện tập gõ tiết tấu b</i> + Đọc tiết tấu b, vừa đọc vừa vỗ tay theo b)  + Gõ tiết tấu (kết hợp đọc thầm) + Sử dụng thanh phách, trống nhỏ... gõ âm hình tiết tấu b, vừa gõ vừa đọc thầm theo tiết tấu (thực hiện nhiều lần).
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh	Học sinh tự gõ đệm cho bài hát Niềm tin thấp sáng trong tim em theo tiết tấu a

giá quá trình tự học.	
Hoạt động 3: Thực hành	- Học sinh hát đúng tính chất và giai điệu của bài hát kết hợp gõ tiết tấu. * Lưu ý: các em thể hiện hát đúng cao độ và các chỗ luyến láy.

MÔN THỂ DỤC KHỐI 6 TUẦN 10

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	CỰ LY TRUNG BÌNH LUẬT CHẠY CỰ LY TRUNG BÌNH
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I. Cự ly trung bình Quảng đường từ 500m đến 2000m Hai cự ly chính thi đấu là 800m và 1500m II . xuất phát - Nơi xuất phát của một cuộc đua phải được thể hiện bởi một vạch trắng rộng 5cm - Tất cả các cuộc thi chạy phải xuất phát theo tiếng súng nổ của trọng tài phát lệnh sau khi trọng tài xuất phát đã xác định chắc chắn rằng các vận động viên đã ổn định ở đúng vị trí xuất phát. - Số VĐV mỗi đợt tùy theo số ô có trên sân. Khi có đông VĐV thi thì phải tiến hành các cuộc thi (vòng loại, bán kết, chung kết). - Khi thực hiện lệnh “vào chỗ” hoặc “sẵn sàng”, tất cả các vận động viên phải lập tức và không được chậm trễ ở vào tư thế đầy đủ và cuối cùng của họ. - Trong các cuộc thi dài hơn 400m, khẩu lệnh sẽ là “vào chỗ” và khi tất cả các vận động viên ổn định, súng hoặc thiết bị phát lệnh sẽ nổ. - Trọng tài phát lệnh hoặc bất kỳ trọng tài bất phạm quy khi thấy có phạm quy trong xuất phát, phải gọi các vận động viên lại bằng một phát súng. III VỀ ĐÍCH: - Đích của một cuộc thi chạy phải được biểu thị bằng một vạch trắng rộng 5cm - Khi chạy hết cự ly thành tích của vận động viên sẽ xếp theo thứ tự về đích trước sau, để xếp thứ hạng cho vận động viên nhất, nhì, ba, tư. - Trong bất kỳ cuộc thi mà thành tích dựa trên cơ sở độ dài đã vượt qua được trong một thời gian cố định, đúng một phút trước khi kết thúc cuộc thi (chạy vòng cuối), trọng tài phát lệnh phải bắn súng (rung chuông) để báo trước cho các vận động viên và các trọng tài giám định biết là cuộc thi đã gần kết thúc. - Tại thời điểm súng nổ để phát lệnh kết thúc cuộc thi, các trọng tài giám định được phân công sẽ đánh dấu chính xác điểm mà tại đó mỗi vận động viên chạm vào đường chạy trong thời gian cuối cùng trước khi hoặc đồng thời với tiếng súng nổ. - Ít nhất một trọng tài giám định phải được phân công theo dõi mỗi vận động viên trước khi bắt đầu cuộc thi để đánh dấu cự ly mà vận động viên đạt được.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Ôn lại các kiến thức về luật chạy cự ly trung bình

MÔN THỂ DỤC KHỐI 6 TUẦN 11

NỘI DUNG	GHI CHÚ
Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp	Bóng ném Ném bóng hai tay qua đầu ra trước Ném bóng hai tay qua đầu ra sau
Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.	I. KHỞI ĐỘNG + Chạy chậm vòng quanh sân trường. + Các động tác xoay các khớp theo thứ tự từ trên xuống dưới bao gồm đầu, cổ, tay, vai, hông, gập duỗi gối, cổ tay – cổ chân. + Tổ chức trò chơi hỗ trợ khởi động : NÉM XA VƯỢT MỐC • Dụng cụ: Quả bóng rổ (hoặc bóng chuyên, bóng đá), phấn viết. • Cách thực hiện: Người chơi chia thành các nhóm. Lần lượt mỗi bạn cầm bóng và ném xa về trước. Bóng rơi vào ô nào đầu tiên, bạn được số điểm tương ứng của ô đó. Điểm của nhóm bằng tổng điểm của các bạn trong nhóm. Nhóm nào đạt được nhiều điểm nhất là chiến thắng. II. Ném bóng hai tay qua đầu ra trước TTCB: Đứng chân trước chân sau, hai tay cầm bóng đưa lên cao ra sau đầu, thân trên hơi ngả ra sau. - Thực hiện: Thân trên gập nhanh ra trước, kết hợp hai tay đưa bóng nhanh qua đầu ra trước và ném. Chân sau có thể bước lên một bước để giữ thăng bằng. lưu ý HS: Khi ném, thân trên thẳng và hai tay đưa bóng từ sau lên trên và qua đầu sao cho góc độ ném tầm 45°, tránh trường hợp bóng rời tay quá sớm hoặc quá trễ sẽ làm giảm thành tích. Khi ném xong nên bước chân sau lên một bước để giữ thăng bằng. III. Ném bóng hai tay qua đầu ra sau TTCB: Lưng quay về hướng ném, hai tay cầm bóng, hai chân đứng rộng bằng vai, khuyu gối, thân trên ngả ra trước. - Thực hiện : Hai chân duỗi thẳng, thân trên ngả ra sau, kết hợp hai tay đưa bóng nhanh từ trước mặt ra sau đầu và ném. lưu ý HS khi thực hiện: Hai tay đưa bóng từ trước lên trên và qua đầu thì ném, tránh trường hợp ném quá sớm sẽ bị bóng trúng đầu hoặc quá trễ bóng sẽ rơi gần vị trí đứng. Khi ném xong nên bước một chân ra sau để giữ thăng bằng.
Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.	Ôn lại các kiến thức về Ném bóng hai tay qua đầu ra trước, Ném bóng hai tay qua đầu ra sau .